



TỔNG CỤC THỐNG KÊ

TÀI LIỆU ĐIỀU TRA CHĂN NUÔI



HÀ NỘI 2024



TỔNG CỤC THỐNG KÊ

TÀI LIỆU ĐIỀU TRA CHĂN NUÔI

HÀ NỘI 2024

MỤC LỤC

	Trang
PHẦN I. QUYẾT ĐỊNH, PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA	5
Quyết định số 1698/QĐ-BKHĐT ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về ban hành Phương án điều tra chăn nuôi	7
Phương án điều tra chăn nuôi (Kèm theo Quyết định số 1698/QĐ-BKHĐT ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về ban hành Phương án điều tra chăn nuôi)	9
Quyết định số 1415/QĐ-TCTK ngày 18 tháng 11 năm 2024 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ban hành Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện Phương án điều tra chăn nuôi	21
Phụ lục	49
Phụ lục 1. Quy mô mẫu và phương pháp chọn mẫu	51
Phụ lục 2. Danh mục sản phẩm chăn nuôi	65
Phụ lục 3. Phân bổ cỡ mẫu điều tra chăn nuôi đối với hộ chăn nuôi quy mô nhỏ	67
PHẦN II. BẢNG KÊ VÀ HƯỚNG DẪN LẬP BẢNG KÊ	71
PHẦN III. NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN, GIÁM SÁT VIÊN	93
PHẦN IV. HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU	99

Phần I

QUYẾT ĐỊNH, PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Phương án điều tra chăn nuôi

BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 89/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 143/QĐ-BKHĐT ngày 20 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ủy quyền cho Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ký quyết định ban hành phương án điều tra thống kê được phân công trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1345/QĐ-BKHĐT ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành Kế hoạch điều tra thống kê năm 2025 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư do Tổng cục Thống kê chủ trì thực hiện;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Phương án điều tra chăn nuôi thực hiện từ năm 2025. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 2. Giao Tổng cục Thống kê xây dựng kế hoạch chi tiết; thiết kế mẫu và phiếu điều tra; chỉ đạo tổ chức và hướng dẫn thực hiện cuộc điều tra theo đúng quy định của Phương án điều tra.

Điều 3. Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, Chánh Văn phòng Bộ và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (để báo cáo);
- Văn phòng Bộ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (để phối hợp);
- Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Lưu: VT, TCTK_(10b).

**TUQ. BỘ TRƯỞNG
TỔNG CỤC TRƯỞNG
TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hương

**PHƯƠNG ÁN
ĐIỀU TRA CHĂN NUÔI**

*(Kèm theo Quyết định số 1698/QĐ-BKHĐT ngày 05 tháng 8 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU ĐIỀU TRA

1. Mục đích điều tra

Điều tra chăn nuôi là cuộc điều tra thuộc Chương trình điều tra thống kê quốc gia được thực hiện nhằm mục đích thu thập thông tin về tình hình sản xuất chăn nuôi trên phạm vi cả nước phục vụ việc tính toán các chỉ tiêu thống kê cấp quốc gia, cấp tỉnh của ngành chăn nuôi; đáp ứng yêu cầu quản lý, lập kế hoạch, quy hoạch, hoạch định các chính sách phát triển sản xuất chăn nuôi của các cấp, các ngành và nhu cầu thông tin của các đối tượng dùng tin khác.

2. Yêu cầu điều tra

- Thực hiện điều tra đúng các nội dung quy định trong Phương án điều tra.
- Bảo mật thông tin thu thập từ các đối tượng điều tra theo quy định của Luật Thống kê.
- Quản lý và sử dụng kinh phí của cuộc điều tra đúng chế độ hiện hành, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.
- Kết quả điều tra phải đáp ứng yêu cầu của người dùng tin trong và ngoài nước; bảo đảm tính so sánh quốc tế.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

1. Phạm vi điều tra

Điều tra chăn nuôi được thực hiện tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (viết gọn là tỉnh).

2. Đối tượng điều tra

Đối tượng điều tra là trâu, bò, lợn, gà, vịt, ngan và vật nuôi khác (ngựa, dê, cừu,...).

3. Đơn vị điều tra

- Doanh nghiệp (DN), hợp tác xã (HTX), tổ chức khác¹ (TCK) có hoạt động chăn nuôi.

¹ Tổ chức khác có hoạt động chăn nuôi, bao gồm: Các đơn vị sự nghiệp (viện nghiên cứu, trung tâm sản xuất giống,...); các hiệp hội; các tổ chức mà không phải khu vực hộ gia đình.

- Hộ chăn nuôi.
- Thôn, ấp, bản, tổ dân phố (viết gọn là thôn) có hoạt động chăn nuôi trâu, bò và vật nuôi khác.

III. LOẠI ĐIỀU TRA

1. Điều tra toàn bộ

Gồm các đơn vị sau:

- DN, HTX, TCK chăn nuôi.
- Thôn có chăn nuôi trâu, bò và vật nuôi khác.
- Hộ chăn nuôi quy mô lớn, bao gồm:
 - (1) Hộ nuôi lợn quy mô từ 300 con trở lên.
 - (2) Hộ nuôi trâu quy mô từ 30 con trở lên.
 - (3) Hộ nuôi bò thịt quy mô từ 30 con trở lên.
 - (4) Hộ nuôi bò sữa quy mô từ 20 con trở lên.
 - (5) Hộ nuôi gà quy mô từ 4000 con trở lên.
 - (6) Hộ nuôi vịt quy mô từ 2000 con trở lên.
 - (7) Hộ nuôi ngan quy mô từ 500 con trở lên.

2. Điều tra chọn mẫu

Điều tra chọn mẫu áp dụng đối với các hộ chăn nuôi có quy mô nhỏ hơn quy mô nuôi đề cập ở mục III.1 và hộ nuôi vật nuôi khác, bao gồm:

- (1) Các hộ nuôi trâu, bò, lợn, gà, vịt.
- (2) Các hộ nuôi vật nuôi khác (ngoài trâu, bò, lợn, gà, vịt, ngan).
- (3) Các hộ thu hoạch tổ yến.

Tổng cục Thống kê chịu trách nhiệm thiết kế chọn mẫu, hướng dẫn việc rà soát, cập nhật và thay thế mẫu điều tra.

IV. THỜI ĐIỂM, THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA

1. Thời điểm điều tra

Thời điểm điều tra là 0h ngày 01/01, ngày 01/4, ngày 01/7, ngày 01/10.

2. Thời kỳ thu thập thông tin

- (1) Đối với thông tin về lợn, gà, vịt, ngan
 - Số liệu thời điểm: Tại thời điểm 0h ngày 01/01, ngày 01/4, ngày 01/7, ngày 01/10 năm điều tra.
 - Số liệu thời kỳ: Số phát sinh thực tế trong 03 tháng trước thời điểm điều tra.

(2) Đối với thông tin về trâu, bò và vật nuôi khác

- Số liệu thời điểm: Tại thời điểm 0h ngày 01/01 năm điều tra.

- Số liệu thời kỳ: Số phát sinh thực tế trong 12 tháng trước thời điểm điều tra (từ ngày 01/01 đến 31/12 năm trước năm điều tra).

3. Thời gian điều tra

Thời gian thu thập thông tin là 15 ngày, bắt đầu từ thời điểm điều tra.

4. Phương pháp điều tra

Điều tra áp dụng hai phương pháp điều tra thu thập thông tin:

a) Thu thập số liệu trực tiếp

Đối với hộ: Điều tra viên đến từng hộ điều tra (hộ điều tra mẫu và hộ điều tra toàn bộ), thực hiện phỏng vấn trực tiếp người nắm được thông tin về chăn nuôi của hộ và điền thông tin vào phiếu điều tra điện tử (CAPI).

b) Thu thập số liệu gián tiếp

- Đối với các DN, HTX, TCK: Các đơn vị thực hiện cung cấp thông tin trên Trang điều hành tác nghiệp của điều tra chăn nuôi. Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Cục Thống kê cấp tỉnh) lập danh sách các đơn vị điều tra; cung cấp tài khoản và mật khẩu để đơn vị đăng nhập vào hệ thống và cung cấp thông tin.

- Đối với thôn điều tra chăn nuôi trâu, bò và vật nuôi khác: Trưởng thôn hoặc người được phân công ghi phiếu điều tra căn cứ vào tài liệu, sổ sách hiện có và tình hình chăn nuôi thực tế của các hộ trên địa bàn thôn để nhập thông tin vào phiếu điều tra điện tử (CAPI).

V. NỘI DUNG, PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Nội dung điều tra

Cuộc điều tra thu thập thông tin sau:

- Số lượng vật nuôi tại thời điểm điều tra.

- Sản lượng sản phẩm chăn nuôi sản xuất trong kỳ điều tra.

- Doanh thu bán sản phẩm chăn nuôi trong kỳ điều tra.

- Giá trị dịch vụ chăn nuôi.

- Kết quả hoạt động thu hoạch tổ yến.

2. Phiếu điều tra

Có 06 loại phiếu điều tra được sử dụng trong cuộc điều tra này, bao gồm:

- Phiếu số 01-Q/ĐTCN-DN, HTX: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động chăn nuôi lợn và gia cầm của doanh nghiệp, hợp tác xã và tổ chức khác (áp dụng cho kỳ điều tra 01/01; 01/4; 01/7; 01/10).

- Phiếu số 02-Q/ĐTCN-HO: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động chăn nuôi lợn và gia cầm của hộ (áp dụng cho kỳ điều tra 01/01; 01/4; 01/7; 01/10).

- Phiếu số 03-N/ĐTCN-THON: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động chăn nuôi trâu, bò và vật nuôi khác của hộ trên địa bàn thôn (áp dụng cho kỳ điều tra 01/01).

- Phiếu số 04-N/ĐTCN-DN, HTX: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động chăn nuôi trâu, bò và vật nuôi khác của doanh nghiệp, hợp tác xã và tổ chức khác (áp dụng cho kỳ điều tra 01/01).

- Phiếu số 05-N/ĐTCN-HO: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động chăn nuôi trâu, bò của hộ (áp dụng cho kỳ điều tra 01/01).

- Phiếu số 06-N/ĐTCN-HM: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động chăn nuôi vật nuôi khác; thu hoạch tổ yến của hộ mẫu (áp dụng cho kỳ điều tra 01/01).

VI. PHÂN LOẠI THỐNG KÊ SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA

Danh mục và bảng phân loại được áp dụng trong cuộc điều tra này gồm:

(1) Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

(2) Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

(3) Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật đến 31/12 năm trước năm điều tra.

VII. QUY TRÌNH XỬ LÝ VÀ BIỂU ĐÀU RA CỦA ĐIỀU TRA

1. Quy trình xử lý thông tin

a) Hoàn thành dữ liệu các phiếu điều tra

- Phiếu điều tra điện tử: Áp dụng mẫu phiếu điều tra số 02-Q/ĐTCN-HO; 03-N/ĐTCN-THON; 05-N/ĐTCN-HO và 06-N/ĐTCN-HM.

Trong quá trình điều tra thực địa, thông tin trên phiếu điện tử được điều tra viên hoàn thành và gửi về máy chủ của Tổng cục Thống kê. Tại đây, dữ liệu điều tra được công chức thống kê các cấp kiểm tra, duyệt và nghiệm thu số liệu.

- Phiếu điều tra trực tuyến: Áp dụng mẫu phiếu điều tra số 01-Q/ĐTCN-DN, HTX và 04-N/ĐTCN-DN, HTX.

Sau khi điều tra viên/người cung cấp thông tin hoàn thành điền thông tin trên máy tính, thông tin trên phiếu được lưu trữ trên máy chủ của Tổng cục Thống kê. Dữ liệu điều tra sẽ được công chức thống kê các cấp kiểm tra, duyệt, nghiệm thu.

b) Tích hợp vào dữ liệu chung

Dữ liệu điều tra phiếu điện tử; dữ liệu phiếu điều tra trực tuyến được tích hợp vào cơ sở dữ liệu chung điều tra chăn nuôi; được làm sạch, xử lý và tổng hợp kết quả điều tra.

2. Tổng hợp, suy rộng kết quả điều tra

- Tổng hợp và suy rộng đến cấp huyện đối với chỉ tiêu về số lượng đầu con có tại thời điểm điều tra.

- Tổng hợp và suy rộng đến cấp tỉnh đối với chỉ tiêu về sản lượng sản phẩm chăn nuôi trong kỳ điều tra.

a) Tổng hợp kết quả điều tra toàn bộ

- Tổng hợp số lượng và sản phẩm chăn nuôi trâu, bò, vật nuôi khác từ phiếu số 03-N/ĐTCN-THON; phiếu số 04-N/ĐTCN-DN, HTX và phiếu số 05-N/ĐTCN-HO (đối với các hộ chăn nuôi quy mô lớn được điều tra toàn bộ quy định ở mục III.1).

- Tổng hợp số lượng và sản phẩm chăn nuôi lợn, gà, vịt, ngan từ phiếu số 01-Q/ĐTCN-DN, HTX và phiếu số 02-Q/ĐTCN-HO (đối với các hộ chăn nuôi quy mô lớn được điều tra toàn bộ quy định ở mục III.1).

b) Suy rộng kết quả điều tra mẫu

b.1) Suy rộng số đầu con từng loại vật nuôi

Số lượng vật nuôi được suy rộng đến cấp huyện theo từng loại vật nuôi: Lợn, gà, vịt, ngan theo từng loại hộ điều tra mẫu (hộ nuôi lợn từ 1 đến 9, từ 10 đến 29; hộ nuôi gà dưới 50 con,...) tại thời điểm điều tra.

Công thức tổng quát:

$$\begin{array}{l} \text{Số vật nuôi} \\ \text{tại thời điểm điều tra} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số vật nuôi} \\ \text{tại thời điểm điều tra} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tổng số hộ có chăn nuôi} \\ \text{vật nuôi trong kỳ điều tra} \\ \text{của toàn huyện} \end{array} \quad (1)$$

Trong công thức (1):

- Số vật nuôi bình quân 1 hộ mẫu tại thời điểm điều tra được xác định theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Số vật nuôi} \\ \text{bình quân 1 hộ mẫu} \\ \text{tại thời điểm điều tra} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số vật nuôi của các hộ mẫu} \\ \text{tại thời điểm điều tra} \end{array} : \begin{array}{l} \text{Tổng số} \\ \text{hộ mẫu} \end{array} \quad (2)$$

- Tổng số hộ có chăn nuôi vật nuôi trong kỳ điều tra của toàn huyện được tổng hợp từ số hộ chăn nuôi trong kỳ của khu vực thành thị và nông thôn theo công thức dưới đây:

$$\frac{\text{Tổng số hộ có chăn nuôi vật nuôi trong kỳ điều tra khu vực thành thị}}{\text{Tổng số hộ có chăn nuôi trong kỳ điều tra của các địa bàn có chăn nuôi khu vực thành thị của huyện}} \times \text{Tỷ lệ hộ có chăn nuôi vật nuôi trong kỳ điều tra của các địa bàn mẫu khu vực thành thị (\%)} \quad (3)$$

Trong công thức (3):

+ Tổng số hộ có chăn nuôi trong kỳ điều tra của các địa bàn có chăn nuôi khu vực thành thị của huyện: Được tính toán trên cơ sở báo cáo ước tính số hộ của các phường, thị trấn hoặc từ các nguồn điều tra khác của ngành thống kê.

+ Tỷ lệ hộ có chăn nuôi vật nuôi trong kỳ điều tra của các địa bàn mẫu khu vực thành thị: Được tính toán trên cơ sở tổng số hộ có chăn nuôi vật nuôi trong kỳ điều tra chia cho tổng số hộ có chăn nuôi của các địa bàn mẫu được chọn để lập bảng kê của huyện.

$$\frac{\text{Tổng số hộ có chăn nuôi vật nuôi trong kỳ điều tra khu vực nông thôn}}{\text{Tổng số hộ nông thôn trên địa bàn huyện}} \times \text{Tỷ lệ hộ có chăn nuôi vật nuôi trong kỳ điều tra của các địa bàn mẫu khu vực nông thôn (\%)} \quad (4)$$

Trong công thức (4):

+ Tổng số hộ nông thôn trên địa bàn huyện: Được tính toán trên cơ sở báo cáo ước tính số hộ của các xã hoặc từ các nguồn điều tra của ngành thống kê.

+ Tỷ lệ hộ có chăn nuôi vật nuôi trong kỳ điều tra của các địa bàn mẫu khu vực nông thôn: Được tính toán trên cơ sở tổng số hộ có chăn nuôi vật nuôi trong kỳ điều tra chia cho tổng số hộ của các địa bàn mẫu được chọn để lập bảng kê của huyện.

$$\frac{\text{Tỷ lệ hộ có chăn nuôi vật nuôi trong kỳ điều tra của các địa bàn mẫu khu vực nông thôn}}{\text{Tổng số hộ có chăn nuôi loại vật nuôi của các địa bàn mẫu khu vực nông thôn}} : \frac{\text{Tổng số hộ của các địa bàn mẫu khu vực nông thôn}}{\text{Tổng số hộ có chăn nuôi loại vật nuôi của các địa bàn mẫu khu vực nông thôn}} \quad (5)$$

Do việc lập bảng kê các hộ chăn nuôi quy mô nhỏ tại các địa bàn mẫu chỉ thực hiện vào kỳ điều tra 01/01 nên quy ước: Số hộ có chăn nuôi vật nuôi trong kỳ tại thời điểm 01/01 bằng (=) số hộ có chăn nuôi vật nuôi trong kỳ tại thời điểm 01/4 bằng (=) số hộ có chăn nuôi vật nuôi trong kỳ tại thời điểm 01/7 bằng (=) số hộ có chăn nuôi vật nuôi trong kỳ tại thời điểm 01/10.

b.2) Suy rộng sản lượng sản phẩm chăn nuôi

(1) Suy rộng sản lượng thịt lợn, gà, vịt, ngan hơi xuất chuồng

Sản lượng thịt hơi được tính toán đối với các hộ theo từng nhóm quy mô nuôi vật nuôi tương ứng, ví dụ: hộ nuôi lợn từ 1 đến 9 con, 10 đến 29 con,...

Công thức tổng quát:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng trọng lượng} \\ \text{thịt hơi xuất chuồng} \\ \text{trong kỳ điều tra} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Trọng lượng thịt hơi} \\ \text{xuất chuồng bình quân} \\ \text{1 con vật nuôi của mẫu điều tra} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Số vật nuôi} \\ \text{xuất chuồng} \\ \text{trong kỳ điều tra} \end{array} \quad (6)$$

Trong công thức (6):

$$\begin{array}{l} \text{Trọng lượng thịt hơi} \\ \text{xuất chuồng bình quân} \\ \text{1 con vật nuôi} \\ \text{của mẫu điều tra} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng trọng lượng thịt hơi} \\ \text{vật nuôi xuất chuồng} \\ \text{của các hộ mẫu} \\ \text{trong kỳ điều tra} \end{array} : \begin{array}{l} \text{Tổng số vật nuôi} \\ \text{xuất chuồng} \\ \text{của các hộ mẫu} \\ \text{trong kỳ điều tra} \end{array} \quad (7)$$

$$\begin{array}{l} \text{Số vật nuôi} \\ \text{xuất chuồng} \\ \text{trong kỳ điều tra} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số vật nuôi xuất chuồng} \\ \text{bình quân một hộ mẫu} \\ \text{trong kỳ điều tra} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tổng số hộ} \\ \text{có chăn nuôi vật nuôi} \\ \text{trong kỳ điều tra} \end{array} \quad (8)$$

Tổng số hộ chăn nuôi vật nuôi trong kỳ điều tra: Được xác định là số hộ nuôi loại vật nuôi theo từng nhóm tương ứng, như: số hộ nuôi lợn quy mô từ 1 đến 9 con; số hộ nuôi gà quy mô dưới 50 con,...

(2) Suy rộng sản lượng thịt trâu, bò hơi và vật nuôi khác (ngoài lợn, gà, vịt, ngan) xuất chuồng

- Thông tin về sản lượng thịt hơi

$$\begin{array}{l} \text{Tổng trọng lượng} \\ \text{thịt hơi xuất chuồng} \\ \text{trong kỳ điều tra} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Trọng lượng thịt hơi} \\ \text{xuất chuồng bình quân} \\ \text{một vật nuôi} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tổng số vật nuôi} \\ \text{xuất chuồng} \\ \text{trong kỳ điều tra} \end{array} \quad (9)$$

Trong đó:

$$\begin{array}{l} \text{Trọng lượng thịt hơi} \\ \text{xuất chuồng bình quân} \\ \text{một vật nuôi} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng trọng lượng thịt hơi} \\ \text{vật nuôi xuất chuồng} \\ \text{trong kỳ điều tra} \\ \text{của các hộ mẫu} \end{array} : \begin{array}{l} \text{Tổng số vật nuôi} \\ \text{xuất chuồng} \\ \text{trong kỳ điều tra} \\ \text{của các hộ mẫu} \end{array} \quad (10)$$

$$\begin{array}{l} \text{Tổng số vật nuôi} \\ \text{xuất chuồng} \\ \text{trong kỳ điều tra} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ vật nuôi} \\ \text{xuất chuồng} \\ \text{của các hộ mẫu (\%)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tổng số} \\ \text{vật nuôi} \\ \text{hiện có} \end{array} \quad (11)$$

$$\text{Tỷ lệ vật nuôi xuất chuồng của các hộ mẫu (\%)} = \left[\begin{array}{l} \text{Tổng số vật nuôi} \\ \text{xuất chuồng của} \\ \text{các hộ mẫu} \end{array} : \begin{array}{l} \text{Tổng số vật nuôi} \\ \text{hiện có của} \\ \text{các hộ mẫu} \end{array} \right] \times 100 \quad (12)$$

- Thông tin về sản lượng tổ yến (yến sào)

$$\begin{array}{l} \text{Sản lượng} \\ \text{tổ yến} \\ \text{(yến sào)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Sản lượng tổ yến thu hoạch} \\ \text{bình quân 1.000 m}^2 \text{ của hộ mẫu} \\ \text{trong 01 tháng} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tổng diện tích sàn} \\ \text{thu hoạch tổ yến của các hộ} \\ \text{trong 12 tháng qua} \end{array} \quad (13)$$

Trong đó:

$$\begin{array}{l} \text{Sản lượng tổ yến thu hoạch} \\ \text{bình quân 1.000 m}^2 \text{ của} \\ \text{01 hộ mẫu trong 01 tháng} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Sản lượng thu hoạch tổ yến} \\ \text{trong 12 tháng qua của các hộ mẫu} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Diện tích sàn cho thu hoạch tổ yến} \\ \text{của các hộ mẫu trong 12 tháng qua} \end{array}} \times 1.000 \quad (14)$$

(3) Suy rộng sản lượng trứng, sữa

$$\begin{array}{l} \text{Tổng sản lượng} \\ \text{sản phẩm thu được} \\ \text{trong kỳ điều tra} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng sản lượng sản phẩm} \\ \text{thu được bình quân 01 vật nuôi} \\ \text{trong kỳ điều tra} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tổng số vật nuôi} \\ \text{cho thu sản phẩm} \\ \text{trong kỳ điều tra} \end{array} \quad (15)$$

Trong công thức (15)

- Tổng sản lượng sản phẩm thu được bình quân 01 vật nuôi trong kỳ điều tra: Là số lượng trứng thu được bình quân một loại gia cầm đẻ trứng (gà đẻ trứng, vịt đẻ trứng,...), sản lượng sữa thu được bình quân một vật nuôi cho sữa (bò cái sữa sinh sản,...).

- Tổng số vật nuôi cho thu sản phẩm trong kỳ điều tra: Là tổng số gà đẻ trứng, tổng số vịt đẻ trứng, tổng số bò cái sữa sinh sản,...

c) Tổng hợp kết quả điều tra

(1) Tổng hợp số liệu về số đầu con vật nuôi

$$\begin{array}{l} \text{Tổng đàn} \\ \text{từng loại vật nuôi} \\ \text{của toàn huyện/tỉnh} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng đàn} \\ \text{từng loại vật nuôi} \\ \text{từ điều tra toàn bộ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tổng đàn từng loại} \\ \text{vật nuôi suy rộng} \\ \text{từ điều tra chọn mẫu} \end{array} \quad (16)$$

(2) Tổng hợp số liệu về sản lượng sản phẩm từng loại vật nuôi

$$\begin{array}{l} \text{Sản lượng} \\ \text{sản phẩm từng loại} \\ \text{của toàn tỉnh} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Sản lượng} \\ \text{sản phẩm từng loại} \\ \text{từ điều tra toàn bộ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Sản lượng sản phẩm} \\ \text{từng loại thu được} \\ \text{từ điều tra chọn mẫu} \end{array} \quad (17)$$

3. Biểu đầu ra kết quả điều tra

Kết quả điều tra chăn nuôi được tổng hợp theo hệ thống biểu do Tổng cục Thống kê thiết kế đảm bảo tổng hợp các chỉ tiêu thống kê theo nội dung điều tra quy định tại Mục V Phương án này.

VIII. KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện ²
1	Xây dựng Quyết định và Phương án điều tra	Tháng 4-7/2024
2	Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra	Tháng 4-7/2024
3	Xây dựng Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ	Tháng 6-9/2024
4	Xây dựng Sổ tay hướng dẫn sử dụng các phần mềm và tài liệu khác	Tháng 8-9/2024
5	Thiết kế mẫu và chọn địa bàn điều tra	Trước thời điểm điều tra 15 ngày
6	Rà soát địa bàn điều tra	Trước thời điểm điều tra 15 ngày
7	Cập nhật bảng kê hộ	Trước thời điểm điều tra 15 ngày
8	Xây dựng chương trình phần mềm và chọn mẫu hộ	Trước thời điểm điều tra 5 ngày
9	Xây dựng các chương trình phần mềm điều tra: CAPI; Trang Web điều hành (cập nhật bảng kê, chọn mẫu hộ; quản lý mạng lưới điều tra, giám sát, kiểm tra và nghiệm thu số liệu, tổng hợp kết quả điều tra, ...)	Tháng 9-11/2024
10	Tổ chức hội nghị tập huấn nghiệp vụ cấp Trung ương, cấp tỉnh (nếu có)	Tháng 12/2024
11	Thu thập thông tin tại địa bàn	15 ngày bắt đầu từ thời điểm điều tra
12	Kiểm tra và duyệt dữ liệu điều tra	20 ngày sau khi kết thúc thu thập thông tin
13	Xử lý số liệu điều tra	20 ngày sau khi kết thúc thu thập thông tin
14	Báo hoàn thành, gửi biểu tổng hợp, báo cáo phân tích về TCTK	Theo thời gian quy định của kỳ điều tra
15	Biên soạn báo cáo kết quả chủ yếu của cuộc điều tra	Sau 15 ngày nhận dữ liệu của CTK

² Các mục có số thứ tự: 1, 2, 3, 4, 9, 10 thực hiện năm xây dựng và ban hành phương án; các mục còn lại theo năm điều tra.

IX. TỔ CHỨC ĐIỀU TRA

1. Công tác chuẩn bị

a) Chọn mẫu và rà soát địa bàn điều tra (ĐBĐT); cập nhật bảng kê hộ và chọn hộ điều tra

Hàng năm, Cục Thống kê thực hiện chọn mẫu ĐBĐT, cập nhật bảng kê hộ theo đúng quy định của Phương án và hướng dẫn công tác lập bảng kê.

b) Tuyển chọn điều tra viên (ĐTV) và giám sát viên (GSV)

- ĐTV: Thực hiện tuyển chọn ĐTV với số lượng phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, dự toán được giao và các quy định tài chính hiện hành.

- GSV là lực lượng thực hiện công việc giám sát các hoạt động của mạng lưới ĐTV và hỗ trợ chuyên môn cho GSV cấp dưới (nếu có) và các ĐTV trong quá trình điều tra thực địa. GSV có 03 cấp: Cấp trung ương, cấp tỉnh và cấp huyện.

c) Tập huấn nghiệp vụ điều tra

- Cấp trung ương, thành phần tham gia tập huấn bao gồm: GSV cấp trung ương, công chức của các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê; lãnh đạo Cục Thống kê tỉnh, thành phố và giảng viên cấp tỉnh trong năm thay đổi Phương án điều tra và những năm có nội dung nghiệp vụ mới cần quán triệt. Thời gian tổ chức hội nghị là 01 ngày.

- Cấp tỉnh, thành phần tập huấn bao gồm: ĐTV, GSV và công chức cơ quan thống kê cấp tỉnh. Thời gian tập huấn là 01 ngày.

Hàng năm, khi có sự thay đổi về GSV, ĐTV hoặc nghiệp vụ bổ sung, đơn vị được giao chủ trì thực hiện điều tra căn cứ tình hình thực tế, chủ động tổ chức tập huấn cho đội ngũ GSV, ĐTV mới bảo đảm chất lượng của GSV, ĐTV tham gia điều tra.

d) Tài liệu điều tra

Tài liệu điều tra bao gồm các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và hướng dẫn sử dụng phần mềm.

đ) Chương trình phần mềm

Chương trình phần mềm sử dụng trong điều tra bao gồm: Phần mềm điều tra trên thiết bị điện tử (CAPI, Webform), phần mềm chọn mẫu hộ, phần mềm quản trị hệ thống điều tra trên Trang Web điều hành tác nghiệp, phần mềm xử lý, tổng hợp kết quả điều tra ...

2. Công tác điều tra thực địa

Tổng cục Thống kê (Cục Thống kê tỉnh, thành phố) chỉ đạo tổ chức thu thập thông tin tại địa bàn, bảo đảm việc thu thập thông tin thực hiện đúng yêu cầu chất lượng và thời gian quy định.

3. Công tác kiểm tra, giám sát

Nhằm bảo đảm chất lượng của cuộc điều tra, công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện ở tất cả các khâu của cuộc điều tra.

Nội dung kiểm tra, giám sát bao gồm: Kiểm tra, giám sát việc tổ chức các lớp tập huấn, thu thập thông tin của đơn vị điều tra, số lượng và chất lượng thông tin do đơn vị cung cấp,...

Hình thức kiểm tra, giám sát: Kiểm tra, giám sát trực tiếp công tác tập huấn và thu thập thông tin tại địa bàn; kiểm tra, giám sát trực tuyến trên Trang Web điều hành tác nghiệp.

Để bảo đảm chất lượng thông tin thu thập, công tác kiểm tra, giám sát chất lượng phiếu điều tra được thực hiện ngay trong quá trình thu thập thông tin, GSV thường xuyên kiểm tra dữ liệu trên chương trình phần mềm và thông báo đề nghị đơn vị điều tra, ĐTV xác minh hoàn thiện phiếu điều tra.

4. Xử lý thông tin

a) Nghiệm thu phiếu điều tra

Quy trình nghiệm thu như sau:

- Cơ quan thống kê cấp tỉnh, cấp huyện kiểm tra và nghiệm thu dữ liệu điều tra của tất cả các ĐBĐT được phân công trên địa bàn.
- Cơ quan thống kê trung ương kiểm tra và nghiệm thu dữ liệu điều tra cấp tỉnh.

b) Xử lý thông tin

Tổng cục Thống kê chỉ đạo, phân công các đơn vị trực thuộc thực hiện kiểm tra, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu phục vụ tổng hợp và phân tích kết quả điều tra; thực hiện tính quyền số và tổng hợp kết quả đầu ra.

X. KINH PHÍ VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN VẬT CHẤT CHO ĐIỀU TRA

Kinh phí Điều tra chăn nuôi do Ngân sách nhà nước bảo đảm cho các hoạt động quy định trong Phương án này. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được thực hiện theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện

các cuộc Điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia; Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22/6/2022 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 3 và Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia và các quy định có liên quan.

Tổng cục Thống kê có trách nhiệm hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí điều tra theo đúng quy định của văn bản hiện hành.

Trong phạm vi dự toán được giao, Thủ trưởng các đơn vị được giao nhiệm vụ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt cuộc Điều tra chăn nuôi theo đúng nội dung của Phương án điều tra, văn bản hướng dẫn của Tổng cục Thống kê và các chế độ tài chính hiện hành.

Các điều kiện vật chất khác: Sử dụng cơ sở hạ tầng sẵn có của ngành thống kê./.

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện
Phương án điều tra chăn nuôi

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 1698/QĐ-BKHĐT ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành Phương án điều tra chăn nuôi;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện Phương án điều tra chăn nuôi tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 2. Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê, Vụ trưởng Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê, Chánh Văn phòng Tổng cục, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (để báo cáo);
- Lãnh đạo Tổng cục Thống kê;
- Lưu: VT, TTDL (5).

TỔNG CỤC TRƯỞNG
(Đã ký)

Nguyễn Thị Hương

**KẾ HOẠCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN
PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA CHĂN NUÔI**

(Kèm theo Quyết định số 1415/QĐ-TCTK ngày 18 tháng 11 năm 2024
của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)

I. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN³

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện ⁴	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	Xây dựng Quyết định và Phương án điều tra	Tháng 4-7/2024	Cục TTDL	Vụ NLTS
2	Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra	Tháng 4-7/2024	Cục TTDL	Vụ NLTS
3	Xây dựng Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ	Tháng 6-9/2024	Cục TTDL	Vụ NLTS
4	Xây dựng Sổ tay hướng dẫn sử dụng các phần mềm và tài liệu khác	Tháng 8-9/2024	Cục TTDL	Vụ NLTS
5	Thiết kế mẫu và chọn địa bàn điều tra	Trước thời điểm điều tra 15 ngày	Cục TTDL	Vụ NLTS
6	Rà soát địa bàn điều tra	Trước thời điểm điều tra 15 ngày	CTK	CCTK
7	Cập nhật bảng kê hộ	Trước thời điểm điều tra 15 ngày	CTK	CCTK
8	Xây dựng chương trình phần mềm và chọn mẫu hộ	Trước thời điểm điều tra 5 ngày	Cục TTDL	
9	Xây dựng các chương trình phần mềm điều tra: CAPI; Trang Web điều hành (cập nhật bảng kê, chọn mẫu hộ; quản lý mạng lưới điều tra, giám sát, kiểm tra và nghiệm thu số liệu, tổng hợp kết quả điều tra, ...)	Tháng 9-11/2024	Cục TTDL	
10	Tổ chức hội nghị tập huấn nghiệp vụ cấp Trung ương, cấp tỉnh (nếu có)	Tháng 12/2024	Cục TTDL	VPTC; Vụ NLTS
11	Thu thập thông tin tại địa bàn	15 ngày bắt đầu từ thời điểm điều tra	CTK	CCTK

³ Các chữ viết tắt trong bảng: Cục TTDL: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê; Vụ NLTS: Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản; VPTC: Văn phòng Tổng cục; CTK: Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; CCTK: Chi cục Thống kê.

⁴ Các mục có số thứ tự: 1, 2, 3, 4, 9, 10 thực hiện năm xây dựng và ban hành phương án; các mục còn lại theo năm điều tra.

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện ⁴	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
12	Kiểm tra và duyệt dữ liệu điều tra	20 ngày sau khi kết thúc thu thập thông tin	CTK	CCTK
13	Xử lý số liệu điều tra	20 ngày sau khi kết thúc thu thập thông tin	Cục TTDL	
14	Báo hoàn thành, gửi biểu tổng hợp, báo cáo phân tích về TCTK	Theo thời gian quy định của kỳ điều tra	CTK	
15	Biên soạn báo cáo kết quả chủ yếu của cuộc điều tra	Sau 15 ngày nhận dữ liệu của CTK	Vụ NLTS	

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê (Cục TTDL): Chủ trì xây dựng phiếu điều tra, thiết kế mẫu, chọn mẫu điều tra, biên soạn các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra, hướng dẫn cập nhật bảng kê, xây dựng các chương trình phần mềm ứng dụng, quản lý mạng lưới điều tra, kiểm tra và duyệt số liệu trực tuyến, xây dựng các phần mềm tổng hợp kết quả điều tra, phần mềm giám sát trực tuyến, hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình điều tra, làm sạch và xử lý số liệu; tổng hợp kết quả đầu ra theo mẫu biểu do Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản thiết kế để chuyển các đơn vị sử dụng.

2. Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản (Vụ NLTS): Chủ trì xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra, kiểm tra hệ biểu tổng hợp kết quả đầu ra, phân tích và công bố kết quả điều tra. Phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị liên quan trong việc xây dựng phiếu điều tra; xây dựng các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ; xây dựng yêu cầu và kiểm thử các phần mềm; tổ chức tập huấn; kiểm tra, giám sát; nghiệm thu, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu;...

3. Vụ Kế hoạch tài chính: Chủ trì và phối hợp với Cục TTDL và Vụ NLTS và các đơn vị liên quan dự trù kinh phí; phân bổ kinh phí; hướng dẫn các đơn vị quản lý, sử dụng nguồn kinh phí được giao theo đúng chế độ hiện hành và duyệt báo cáo quyết toán của các đơn vị.

4. Văn phòng Tổng cục Thống kê: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền. Phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị liên quan tổ chức hội nghị tập huấn cấp trung ương, thực hiện công tác giám sát, biên soạn, phát hành báo cáo kết quả điều tra.

5. Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra cuộc điều tra theo kế hoạch được phê duyệt.

6. Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Cục Thống kê):

Tổ chức, chỉ đạo toàn diện cuộc điều tra tại các địa bàn điều tra đã được chọn từ bước rà soát địa bàn, cập nhật bảng kê, rà soát hộ được chọn điều tra; tuyển chọn, tập huấn cho điều tra viên và giám sát viên; điều tra thực địa; giám sát, kiểm tra việc tập huấn và thu thập thông tin tại địa bàn; nghiệm thu và đánh mã phiếu điều tra...

Cục trưởng Cục Thống kê chịu trách nhiệm trước Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về chất lượng thông tin điều tra và quản lý, sử dụng kinh phí điều tra thuộc địa phương mình.

Để tạo sự ủng hộ của các cấp, các ngành và người dân đối với cuộc điều tra, Cục Thống kê xây dựng kế hoạch tổ chức chỉ đạo chặt chẽ, thường xuyên tranh thủ sự chỉ đạo và tạo điều kiện của Ủy ban nhân dân các cấp, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra, quyền và nghĩa vụ của đối tượng điều tra tại các địa bàn điều tra.

III. THIẾT KẾ MẪU

Áp dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống 02 cấp.

Mẫu cấp 1: Chọn địa bàn mẫu.

Mẫu cấp 2: Chọn hộ mẫu.

Quy mô mẫu đảm bảo đại diện cấp huyện đối với đầu con vật nuôi chủ yếu; đại diện đến cấp tỉnh đối với sản phẩm chăn nuôi của vật nuôi chủ yếu.

Quy định chi tiết về quy mô mẫu và phương pháp chọn mẫu xem phụ lục số 1.

IV. PHIẾU ĐIỀU TRA

Đơn vị số:

Phiếu số 01-Q/ĐTCN-DN, HTX

(Thông tin thu thập được bảo mật
theo Luật Thống kê)

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI LỢN, GIA CẦM (GÀ, VỊT, NGAN)
CỦA DOANH NGHIỆP, HTX, TỔ CHỨC KHÁC

Thời điểm:/...../20...

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh hoặc thành phố trực thuộc TW:

Xã/phường/thị trấn:

Tên đơn vị/chi nhánh của đơn vị:

Loại hình đơn vị: (DN nhà nước=1, DN ngoài nhà nước=2; DN FDI=3; Hợp tác xã=4;
Tổ chức khác thuộc khu vực nhà nước=5; Tổ chức khác thuộc khu vực ngoài nhà nước=6)

Mã số thuế (Nếu có):

Địa chỉ:

Số điện thoại:

Khi kê khai thông tin, đơn vị chú ý những thông tin sau:

- Toàn bộ vật nuôi tại cơ sở chăn nuôi của đơn vị, bao gồm vật nuôi của đơn vị và vật nuôi đơn vị nhận nuôi gia công của đơn vị khác (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, hộ khác);
- Không bao gồm vật nuôi của đơn vị thuê đơn vị khác nuôi gia công tại cơ sở chăn nuôi khác.

1. Thông tin về tình trạng hoạt động của đơn vị (LỰA CHỌN 01 Ô THÍCH HỢP)

- Đang hoạt động
- Tạm ngừng hoạt động
- Ngừng hoạt động chờ giải thể >> Kết thúc trả lời
- Không hoạt động >> Kết thúc trả lời

2. Đơn vị hoạt động thuộc lĩnh vực nào dưới đây? (LỰA CHỌN 01 Ô THÍCH HỢP)

1. Nuôi lợn
2. Nuôi gia cầm
3. Nuôi hỗn hợp lợn và gia cầm

3. Đơn vị có chi nhánh/địa điểm trực thuộc sản xuất ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác không?

1. CÓ
2. KHÔNG

4. Số lượng lợn và gia cầm của đơn vị có tại thời điểm [...]

Đơn vị tính: Con

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	1
A. Tổng số lợn (01=02+08+10+11)	01	
1) Lợn thịt (02=03+04+05+06+07)	02	
Chia ra: - Lợn thịt dưới 30 kg	03	
- Lợn thịt từ 30 đến dưới 50 kg	04	
- Lợn thịt từ 50 đến dưới 70 kg	05	
- Lợn thịt từ 70 đến dưới 90 kg	06	
- Lợn thịt từ 90 kg trở lên	07	
2) Lợn nái	08	
<i>Trong đó: Lợn nái đẻ</i>	09	
3) Lợn đực giống	10	
4) Lợn con chưa tách mẹ (lợn sữa)	11	
B. Gà, vịt, ngan	12	
1) Gà tổng số	13	
<i>Trong đó: Gà công nghiệp</i>	14	
1.1) Gà đẻ trứng	15	
<i>Trong đó: Gà công nghiệp</i>	16	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	1
2) Vịt	17	
<i>Trong đó: Vịt đẻ trứng</i>	18	
3) Ngan	19	
<i>Trong đó: Ngan đẻ trứng</i>	20	

5. Sản phẩm xuất chuồng giết thịt của đơn vị trong 03 tháng qua

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số lượng xuất chuồng (Con)	Trọng lượng xuất chuồng (Kg)	Bán ra <i>(Không bao gồm sản phẩm nhận nuôi gia công)</i>		
				Số lượng (Con)	Trọng lượng (Kg)	Doanh thu (Nghìn đồng)
A	B	1	2	3	4	5
1. Lợn (01=02+03+04)	01					
1.1. Lợn thịt	02					
1.2. Lợn nái đẻ	03					
1.3. Lợn sữa	04					
2. Gà (05=06+09)	05					
2.1. Gà thịt (06=07+08)	06					
2.1.1. Gà công nghiệp	07					
2.1.2. Gà khác	08					
2.2. Gà đẻ thanh lý	09					
3. Vịt (10=11+12)	10					
3.1. Vịt thịt	11					
3.2. Vịt đẻ thanh lý	12					
4. Ngan thịt	13					

6. Sản phẩm trứng gà, trứng vịt, trứng ngan của đơn vị thu hoạch trong 03 tháng qua

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số (Quả)	Bán ra (Không bao gồm sản phẩm nhận nuôi gia công)	
			Số lượng (Quả)	Doanh thu (Nghìn đồng)
A	B	1	2	3
1) Trứng gà	01			
<i>Trong đó: Trứng gà công nghiệp</i>	02			
2) Trứng vịt	03			
3) Trứng ngan	04			

7. Đơn vị có thuê ngoài dịch vụ đối với hoạt động chăn nuôi lợn và gia cầm của đơn vị trong 03 tháng qua không?

1. CÓ >> 2. KHÔNG >> Kết thúc phỏng vấn

Giá trị dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động chăn nuôi của đơn vị

STT	Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng trị giá (Triệu đồng)
	Tổng giá trị dịch vụ thuê ngoài	01	
1	Thuê thiên, hoạn vật nuôi	02	
2	Thuê rửa chuồng trại	03	
3	Thuê lấy phân chuồng	04	
4	Thuê phối giống cho vật nuôi	05	
5	Dịch vụ chăn nuôi khác	06	

Họ và tên người cung cấp thông tin: _____

Số điện thoại của người cung cấp thông tin: _____

Phiếu số 02-Q/ĐTCN-HO*(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)***TỔNG CỤC THỐNG KÊ****PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI LỢN VÀ GIA CẦM CỦA HỘ**

Thời điểm:/...../20...

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW: Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh hoặc thành phố trực thuộc TW: Xã/phường/thị trấn: Thôn/ấp/bản/tổ dân phố:

Họ và tên chủ hộ:

Khi phỏng vấn ghi phiếu, Điều tra viên chú ý những thông tin sau:

- Toàn bộ vật nuôi tại cơ sở chăn nuôi của hộ, bao gồm vật nuôi của hộ và vật nuôi hộ nhận nuôi gia công của đơn vị khác (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, hộ khác);
- Không bao gồm vật nuôi của hộ thuê đơn vị khác nuôi gia công tại cơ sở chăn nuôi khác.

I. Thông tin về chăn nuôi lợn⁵

1. Hộ [Ông/Bà] nuôi lợn thuộc nhóm **quy mô nuôi** nào dưới đây trong 03 tháng qua? (Quy mô nuôi không bao gồm lợn sữa)

(CHƯƠNG TRÌNH SẼ LẤY TỪ DANH SÁCH HỘ MẪU SANG, ĐTV HỎI LẠI, NẾU HỘ THỰC TẾ NUÔI QUY MÔ KHÁC QUY MÔ CHỌN MẪU, LỰA CHỌN LẠI NHÓM QUY MÔ. TRƯỜNG HỢP HỘ THỰC TẾ KHÔNG NUÔI TRONG 03 THÁNG QUA DỪNG PHỎNG VẤN)

1.1. Nuôi lợn từ 1 đến 9 con 1.2. Nuôi lợn từ 10 đến 29 con 1.3. Nuôi lợn từ 30 đến 99 con 1.4. Nuôi lợn từ 100 đến 199 con 1.5. Nuôi lợn từ 200 đến 299 con 1.6. Nuôi lợn từ 300 con trở lên 1.7. Không nuôi

>> Kết thúc phỏng vấn

2. Số lượng lợn của hộ có tại thời điểm [T-1] (Con)

3. Số lượng lợn của hộ có tại thời điểm [...]

3.1. Tổng số lợn thịt (Con)Chia ra: 3.1.1. Lợn thịt dưới 30 kg (Con)3.1.2. Lợn thịt từ 30 đến dưới 50 kg (Con)3.1.3. Lợn thịt từ 50 đến dưới 70 kg (Con)3.1.4. Lợn thịt từ 70 đến dưới 90 kg (Con)3.1.5. Lợn thịt từ 90 kg trở lên (Con)⁵ Không hỏi về hoạt động chăn nuôi gia cầm của hộ được chọn mẫu nuôi lợn.

- 3.2. Lợn nái (Con)
- 3.2.1. Trong đó: Lợn nái đẻ (Con)
- 3.3. Lợn đực giống (Con)
- 3.4. Lợn con chưa tách mẹ (lợn sữa) (Con)
- 3.5. **Tổng số lợn của hộ có tại thời điểm [...]** (Con)

(Chương trình tự động tính = **3.1+3.2+3.3+3.4**)

4. Số lượng lợn của hộ nhập vào nuôi trong 03 tháng qua? (Con)
5. Số lượng lợn của hộ giảm trong 03 tháng qua? (Con)
- 5.1. Trong đó, số lượng lợn thịt xuất chuồng trong 03 tháng qua? (Con)

(CHƯƠNG TRÌNH KIỂM TRA LOGIC, SỐ LỢN CÂU 3.5 = CÂU 2 + CÂU 4 - CÂU 5, TRƯỜNG HỢP KHÔNG CÂN BẰNG, ĐTV HỎI LẠI HỘ CÁC THÔNG TIN VỀ SỐ LỢN Ở CÁC CÂU TƯƠNG ỨNG)

6. Trong 03 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có xuất chuồng (giết thịt/cho, biếu, tặng/bán để giết thịt) đối với những sản phẩm lợn dưới đây không? (LỰA CHỌN CÁC ĐÁP ÁN PHÙ HỢP)

1. Xuất chuồng lợn thịt
2. Xuất chuồng lợn nái đẻ
3. Xuất chuồng lợn sữa
4. Không xuất chuồng các sản phẩm trên >> Câu 7

(MÁY TÍNH SẼ HỎI LẦN LƯỢT CÁC SẢN PHẨM XUẤT CHUỒNG)

- 6.1. Số lượng xuất chuồng [.....] trong 03 tháng qua? (Con)
- 6.2. Trọng lượng xuất chuồng [...] trong 03 tháng qua? (Kg)
- 6.3. Số lượng [.....] bán ra trong 03 tháng qua? (Con)
- 6.4. Trọng lượng bán ra [...] trong 03 tháng qua? (Kg)
- 6.5. Doanh thu bán [...] trong 03 tháng qua? (Nghìn đồng)

7. Tổng chi phí dịch vụ thuê ngoài (*thuê thiếu, hoạn vật nuôi; rửa chuồng trại, lấy phân chuồng; phối giống cho vật nuôi*) đối với nuôi lợn của hộ trong 03 tháng qua là bao nhiêu?

(Nghìn đồng)

8. Ông/Bà đánh giá như thế nào về giá bán lợn thịt của hộ so với giá thành sản xuất của hộ trong 03 tháng qua? (LỰA CHỌN 1 Ô DUY NHẤT)

1. Cao hơn 2. Tương đương 3. Thấp hơn 4. Không biết

9. Giá bán lợn thịt trung bình ở mức nào thì hộ sẽ hòa vốn: (Nghìn đồng/kg)

10. Dự định của hộ [Ông/Bà] về hoạt động nuôi lợn trong 3 tháng tới? (LỰA CHỌN 1 Ô DUY NHẤT)

1. Mở rộng sản xuất => Kết thúc phỏng vấn
2. Ổn định sản xuất => Kết thúc phỏng vấn
3. Thu hẹp sản xuất => Kết thúc phỏng vấn
4. Không nuôi lợn nữa => Câu 11

11. Lý do hộ [Ông/Bà] không nuôi lợn trong 3 tháng tới? (LỰA CHỌN CÁC Ô THÍCH HỢP)

1. Tạm ngưng nuôi do lỗ 2. Nuôi loại vật nuôi khác 3. Khác [...Ghi rõ]

II. Thông tin về chăn nuôi gà, vịt, ngan⁶

1. Hộ [Ông/Bà] nuôi gà thuộc nhóm quy mô nào sau đây trong 03 tháng qua?

(CHƯƠNG TRÌNH SẼ LẤY TỪ DANH SÁCH HỘ MẪU SANG, ĐTV HỎI LẠI, NẾU HỘ THỰC TẾ NUÔI QUY MÔ KHÁC QUY MÔ CHỌN MẪU, LỰA CHỌN LẠI NHÓM QUY MÔ)

- 1.1. Nuôi gà từ 1 đến 49 con
- 1.2. Nuôi gà từ 50 đến 199 con
- 1.3. Nuôi gà từ 200 đến 999 con
- 1.4. Nuôi gà thịt từ 1000 đến 3999 con
- 1.5. Nuôi gà đẻ trứng từ 1000 đến 3999 con
- 1.6. Nuôi gà từ 4000 con trở lên
- 1.7. Không nuôi >> Câu 10

2. Số lượng gà có tại thời điểm [...] của hộ [ÔNG/BÀ] là bao nhiêu? (Không bao gồm gà con dưới 7 ngày tuổi)

- 2.1. Tổng số gà (Con)
- Trong đó: 2.1.1. Gà công nghiệp (Con)
- 2.1.2. Gà đẻ trứng (Con)
- 2.1.2.1. Gà đẻ trứng công nghiệp (Con)

3. Trong 03 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có xuất chuồng (giết thịt/cho, biếu, tặng/bán để giết thịt) đối với những sản phẩm gà dưới đây không? (LỰA CHỌN CÁC ĐÁP ÁN PHÙ HỢP)

1. Xuất chuồng gà thịt công nghiệp
2. Xuất chuồng gà thịt khác
3. Xuất chuồng gà đẻ thanh lý
4. Không xuất chuồng các sản phẩm trên >> Câu 4

(MÁY TÍNH SẼ HỎI LẦN LƯỢT CÁC SẢN PHẨM XUẤT CHUỒNG)

- 3.1. Số lượng xuất chuồng [.....] trong 03 tháng qua? (Con)
- 3.2. Trọng lượng xuất chuồng [...] trong 03 tháng qua? (Kg)
- 3.3. Số lượng [.....] bán ra trong 03 tháng qua? (Con)
- 3.4. Trọng lượng bán ra [.....] trong 03 tháng qua? (Kg)
- 3.5. Doanh thu bán [...] trong 03 tháng qua? (Nghìn đồng)

⁶ Hỏi các thông tin về nuôi gia cầm (gà, vịt, ngan) của các hộ được chọn mẫu nuôi gà, nuôi vịt.

4. Trong 03 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có thu hoạch sản phẩm trứng gà không?
(LỰA CHỌN 01 Ô DUY NHẤT)

1. CÓ 2. KHÔNG >> Câu 5

4.1. Số lượng trứng gà thu hoạch trong 03 tháng qua? (Quả)

4.1.1. Trong đó: Trứng gà công nghiệp? (Quả)

4.2. Số lượng trứng gà bán ra trong 03 tháng qua? (Quả)

4.2.1. Trong đó: Trứng gà công nghiệp bán trong 03 tháng qua? (Quả)

4.3. Doanh thu bán trứng gà trong 03 tháng qua? (Nghìn đồng)

4.3.1. Trong đó: Doanh thu bán trứng gà công nghiệp 03 tháng qua? (Nghìn đồng)

5. Tổng chi phí dịch vụ thuê ngoài (*thuê rửa chuồng trại, lấy phân chuồng; phân loại trứng và lau trứng gia cầm*) đối với nuôi gà của hộ trong 03 tháng qua là bao nhiêu?

(Nghìn đồng)

6. Ông/Bà đánh giá như thế nào về giá bán gà thịt của hộ so với giá thành sản xuất của hộ trong 03 tháng qua? (LỰA CHỌN 1 Ô DUY NHẤT)

1. Cao hơn 2. Tương đương 3. Thấp hơn

7. Giá bán gà thịt trung bình ở mức nào thì hộ sẽ hòa vốn: (Nghìn đồng/kg)

8. Dự định của hộ [Ông/Bà] về việc nuôi gà trong 3 tháng tới? (LỰA CHỌN 1 Ô DUY NHẤT)

1. Mở rộng sản xuất => Câu 10

2. Ổn định sản xuất => Câu 10

3. Thu hẹp sản xuất => Câu 10

4. Không nuôi gà nữa => Câu 9

9. Lý do hộ [Ông/Bà] không nuôi gà trong 3 tháng tới? (LỰA CHỌN CÁC Ô THÍCH HỢP)

1. Tạm ngưng nuôi do lỗi 2. Nuôi loại vật nuôi khác 3. Khác [...Ghi rõ]

10. Hộ [Ông/Bà] nuôi vịt thuộc nhóm quy mô nào sau đây trong 03 tháng qua?

(CHƯƠNG TRÌNH SẼ LẤY TỪ DANH SÁCH HỘ MẪU SANG, ĐTV HỎI LẠI, NẾU HỘ THỰC TẾ NUÔI QUY MÔ KHÁC QUY MÔ CHỌN MẪU, LỰA CHỌN LẠI NHÓM QUY MÔ)

10.1. Nuôi vịt từ 1 đến 49 con

10.2. Nuôi vịt từ 50 đến 199 con

10.3. Nuôi vịt từ 200 đến 499 con

10.4. Nuôi vịt đẻ trứng từ 500 đến 1999 con

10.5. Nuôi vịt thịt từ 500 đến 1999 con

10.6. Nuôi vịt từ 2000 con trở lên

10.7. Không nuôi >> Câu 15

11. Số lượng vịt có tại thời điểm [...] của hộ [ÔNG/BÀ] là bao nhiêu? (Không bao gồm vịt con dưới 7 ngày tuổi)

11.1. Tổng số vịt (Con)

Trong đó: 11.1.1. Vịt đẻ trứng (Con)

12. Trong 03 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có xuất chuồng (giết thịt/cho, biếu, tặng/bán để giết thịt) đối với những sản phẩm vịt dưới đây không? (LỰA CHỌN CÁC ĐÁP ÁN PHÙ HỢP)

1. Xuất chuồng vịt thịt

2. Xuất chuồng vịt đẻ thanh lý

3. Không xuất chuồng các sản phẩm trên >> Câu 13

(MÁY TÍNH SẼ HỎI LẦN LƯỢT CÁC SẢN PHẨM XUẤT CHUỒNG)

12.1. Số lượng xuất chuồng [.....] trong 03 tháng qua? (Con)

12.2. Trọng lượng xuất chuồng [...] trong 03 tháng qua? (Kg)

12.3. Số lượng [.....] bán ra trong 03 tháng qua? (Con)

12.4. Trọng lượng bán ra [...] trong 03 tháng qua? (Kg)

12.5. Doanh thu bán [...] trong 03 tháng qua? (Nghìn đồng)

13. Trong 03 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có thu hoạch sản phẩm trứng vịt không?
(LỰA CHỌN 01 Ô DUY NHẤT)

1. CÓ 2. KHÔNG >> Câu 14

13.1. Số lượng trứng vịt thu hoạch trong 03 tháng qua? (Quả)

13.2. Số lượng trứng vịt bán ra trong 03 tháng qua? (Quả)

13.3. Doanh thu bán trứng vịt trong 03 tháng qua? (Nghìn đồng)

14. Tổng chi phí dịch vụ thuê ngoài (thuê rửa chuồng trại, lấy phân chuồng; phân loại trứng và lau trứng gia cầm) đối với nuôi vịt của hộ trong 03 tháng qua là bao nhiêu?

(Nghìn đồng)

15. Hộ [Ông/Bà] nuôi ngan thuộc nhóm quy mô nào sau đây?

(CHƯƠNG TRÌNH SẼ LẤY TỪ DANH SÁCH HỘ MẪU SANG, ĐTV HỎI LẠI, NẾU HỘ THỰC TẾ NUÔI QUY MÔ KHÁC QUY MÔ CHỌN MẪU, LỰA CHỌN LẠI NHÓM QUY MÔ)

15.1. Nuôi ngan từ 1 đến 49 con

15.2. Nuôi ngan từ 50 đến 199 con

15.3. Nuôi ngan từ 200 đến 499 con

15.4. Nuôi ngan từ 500 con trở lên

15.5. Không nuôi >> Kết thúc phỏng vấn

16. Số lượng ngan có tại thời điểm [...] của hộ [ÔNG/BÀ] là bao nhiêu? (Không bao gồm ngan con dưới 7 ngày tuổi)

16.1. Tổng số ngan (Con)

Trong đó: 16.1.1. Ngan đẻ trứng (Con)

17. Trong 03 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có xuất chuồng (giết thịt/cho, biếu, tặng/bán để giết thịt) sản phẩm ngan thịt không? (LỰA CHỌN 01 Ô DUY NHẤT).

1. CÓ 2. KHÔNG >> Câu 18

17.1. Số lượng ngan xuất chuồng trong 03 tháng qua? (Con)

17.2. Trọng lượng ngan xuất chuồng trong 03 tháng qua? (Kg)

17.3. Số lượng ngan bán ra trong 03 tháng qua? (Con)

17.4. Trọng lượng ngan bán ra trong 03 tháng qua? (Kg)

17.5. Doanh thu bán ngan trong 03 tháng qua? (Nghìn đồng)

18. Trong 03 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có thu hoạch sản phẩm trứng ngan không?

1. CÓ 2. KHÔNG >> Câu 19

18.1. Số lượng trứng ngan thu hoạch trong 03 tháng qua? (Quả)

18.2. Số lượng trứng ngan bán ra trong 03 tháng qua? (Quả)

18.3. Doanh thu bán trứng ngan trong 03 tháng qua? (Nghìn đồng)

19. Tổng chi phí dịch vụ thuê ngoài (thuê rửa chuồng trại, lấy phân chuồng; phân loại trứng và lau trứng gia cầm) đối với nuôi ngan của hộ trong 03 tháng qua là bao nhiêu?

(Nghìn đồng)

KẾT THÚC PHỎNG VẤN

Họ và tên người cung cấp thông tin: _____

Số điện thoại của người cung cấp thông tin: _____

Phiếu số 03-N/ĐTCN-THON*(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)***TỔNG CỤC THỐNG KÊ****PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI TRÂU, BÒ VÀ VẬT NUÔI KHÁC CỦA HỘ⁷ TRÊN ĐỊA BÀN THÔN**

Thời điểm: 01/01/20...

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh hoặc thành phố trực thuộc TW:

Xã/phường/thị trấn:

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố:

I. Thông tin về số lượng vật nuôi và sản phẩm chăn nuôi xuất chuồng

1. Trong 12 tháng qua, trên địa bàn thôn có hộ nuôi trâu không?

1. CÓ 2. KHÔNG >> Câu 21.1. Số hộ nuôi trâu trên địa bàn thôn trong 12 tháng qua? (Hộ)1.2. Tổng số lượng trâu tại thời điểm 01/01? (Con)

2. Trong 12 tháng qua, trên địa bàn thôn có hộ nuôi bò sữa không?

1. CÓ 2. KHÔNG >> Câu 32.1. Số hộ nuôi bò sữa trên địa bàn thôn trong 12 tháng qua? (Hộ)2.1.1. Trong đó: Số hộ nuôi bò cái sữa sinh sản trong 12 tháng qua? (Hộ)2.2. Số bò sữa tại thời điểm 01/01? (Con)2.2.1. Trong đó: Số bò cái sữa sinh sản tại thời điểm 01/01? (Con)

3. Trong 12 tháng qua, trên địa bàn thôn có hộ nuôi bò khác (ngoài bò sữa) không?

1. CÓ 2. KHÔNG >> Câu 43.1. Số hộ nuôi bò khác trên địa bàn thôn trong 12 tháng qua? (Hộ)3.2. Tổng số lượng bò khác tại thời điểm 01/01? (Con)

4. Trong 12 tháng qua, trên địa bàn thôn có nuôi những vật nuôi dưới đây không?

(Chương trình hiển thị danh sách các loại vật nuôi sau để ĐTV lựa chọn, hỏi lần lượt cho từng loại vật nuôi được chọn)

1. Ngựa	4. Hươu	7. Ngỗng	10. Đà điểu	13. Nhím	16. Kỳ đà	18. Ong (đàn) ⁸
2. Dê	5. Nai	8. Chim cút	11. Thỏ	14. Rắn	17. Tằm (nong) ⁹	19. La
3. Cừu	6. Lợn đực giống	9. Bò cày	12. Chó	15. Trăn	20. Không nuôi	→ Kết thúc

⁷ Không bao gồm hộ nuôi từ 30 con trâu trở lên, 30 con bò khác (ngoài bò sữa) trở lên; hộ nuôi từ 20 con bò sữa trở lên.⁸ Số lượng câu 4.2 là đàn ong; không hỏi mục 4.3, hỏi mục 4.4 là sản lượng mật ong thu hoạch (Kg).⁹ Số lượng câu 4.2 là nong tằm; không hỏi mục 4.3, hỏi mục 4.4 là sản lượng kén tằm thu hoạch (Kg).

- 4.1. Số hộ nuôi [...] trong 12 tháng qua? (Hộ)
- 4.2. Số lượng [...] có tại thời điểm 01/01? (Con)
- 4.3. Số lượng [...] xuất chuồng trong 12 tháng qua? (Con)
- 4.4. Trọng lượng [...] xuất chuồng trong 12 tháng qua? (Kg)

II. Thông tin về sản phẩm chăn nuôi không qua giết thịt

5. Trong 12 tháng qua, trên địa bàn thôn có thu hoạch những sản phẩm không qua giết thịt nào dưới đây? (Chương trình hiển thị danh sách sản phẩm không qua giết thịt sau để ĐTV lựa chọn, hỏi lần lượt cho từng sản phẩm được chọn)

1. Nhung hươu	2. Sữa dê, cừu tươi nguyên chất	3. Trứng ngỗng	4. Trứng chim cút	5. Mật ong	6. Kén tằm
7. Không có sản phẩm nào → Kết thúc					

5.1. Sản lượng [...] thu hoạch trong 12 tháng qua¹⁰ (Kg, quả)

KẾT THÚC PHỎNG VẤN

Họ và tên người cung cấp thông tin: _____

Số điện thoại của người cung cấp thông tin: _____

¹⁰ Trường hợp hộ chọn sản phẩm trứng ngỗng hoặc trứng chim cút, sản lượng có đơn vị tính: quả; còn lại là kg.

4. Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò của đơn vị xuất chuồng trong 12 tháng qua

Loại vật nuôi	Mã số	Số lượng xuất chuồng (Con)	Trọng lượng xuất chuồng (Kg)	Bán ra (Không bao gồm nhận nuôi gia công)		
				Số lượng (Con)	Trọng lượng (Kg)	Doanh thu (Nghìn đồng)
A	B	1	2	3	4	5
1) Trâu thịt	01					
2) Nghé thịt	02					
3) Bò thịt	03					
4) Bê thịt	04					
5) Sữa bò tươi ¹¹	05	x		x		

5. Số lượng vật nuôi và sản phẩm chăn nuôi xuất chuồng trong 12 tháng qua

Tên chỉ tiêu	Mã sản phẩm ¹²	Số lượng tại thời điểm 01/01 (Con)	Số lượng xuất chuồng trong 12 tháng qua (Con)	Trọng lượng xuất chuồng trong 12 tháng qua (Kg)	Bán ra (Không bao gồm sản phẩm nhận nuôi gia công)		
					Số lượng (Con)	Trọng lượng (Kg)	Doanh thu (Nghìn đồng)
A	B	1	2	3	4	5	6
1. Dê	0144210						
2. Cừu	0144220						
3. Thỏ	0149011						
4. Rắn	0149017						
5. Ong (đàn)	0149014		x	x	x	x	x
6. Đà điểu	0146940						
7. Ngỗng	0146330						
8. Chim cút	0146910						
9.....							

¹¹ Đối với sữa tươi, trọng lượng xuất chuồng là sản lượng thu hoạch sữa tươi, trọng lượng bán ra là sản lượng sữa tươi bán ra.

¹² Đối với loại vật nuôi ngoài danh mục trên, ghi mã sản phẩm theo phụ lục số 2.

6. Sản phẩm chăn nuôi khác thu hoạch trong 12 tháng qua

Tên chỉ tiêu	Mã sản phẩm ¹³	Đơn vị tính	Sản lượng thu hoạch trong 12 tháng qua	<i>Bán ra trong 12 tháng qua (Không bao gồm sản phẩm nhận nuôi gia công)</i>	
				Sản lượng	Doanh thu (Nghìn đồng)
A	B	C	1	2	3
1. Mật ong	0149014	Lít			
2. Kén tằm	0149015	Kg			
3. Trứng chim cút	0146920	Quả			
4. Trứng ngỗng	01463403	Quả			
5.....			

7. Thông tin về hoạt động thu hoạch tổ yến của đơn vị trong 12 tháng qua

STT	Tên cơ sở/địa điểm của doanh nghiệp	Địa chỉ cơ sở/địa điểm	Sản lượng tổ yến thu hoạch (Kg)	<i>Trong đó, bán ra</i>	
				Sản lượng bán ra (Kg)	Doanh thu (Nghìn đồng)
1				
2				
3				
....				

¹³ Tên sản phẩm và mã sản phẩm ghi theo phụ lục số 2.

8. Đơn vị có thuê ngoài dịch vụ đối với hoạt động chăn nuôi trâu, bò và vật nuôi khác của đơn vị không?

1. CÓ >> 2. KHÔNG >> Kết thúc phỏng vấn

Giá trị dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động chăn nuôi của đơn vị trong 12 tháng qua

STT	Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng trị giá (Triệu đồng)
	Tổng giá trị dịch vụ thuê ngoài	01	
1	Thuê thiến, hoạn vật nuôi	02	
2	Thuê rửa chuồng trại	03	
3	Thuê lấy phân chuồng	04	
4	Thuê phối giống cho vật nuôi	05	
5	Dịch vụ chăn nuôi khác	06	

Họ và tên người cung cấp thông tin: _____

Số điện thoại của người cung cấp thông tin: _____

Hộ số

Phiếu số 05-N/ĐTCN-HO
(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG
CHĂN NUÔI TRÂU, BÒ CỦA HỘ
Thời điểm: 01/01/20....

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh hoặc thành phố trực thuộc TW:

Xã/phường/thị trấn:

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố:

Họ và tên chủ hộ: Điện thoại liên hệ:.....

Khi phỏng vấn ghi phiếu, Điều tra viên chú ý những thông tin sau:

- Toàn bộ vật nuôi tại cơ sở chăn nuôi của hộ, bao gồm vật nuôi của hộ và vật nuôi hộ nhận nuôi gia công của đơn vị khác (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, hộ khác);
- Không bao gồm vật nuôi của hộ thuê đơn vị khác nuôi gia công tại cơ sở chăn nuôi khác.

I. Thông tin về hoạt động chăn nuôi trâu

1. Hộ [Ông/Bà] nuôi trâu thuộc nhóm **quy mô nuôi** nào dưới đây?

(CHƯƠNG TRÌNH SẼ LẤY TỪ DANH SÁCH HỘ MẪU SANG, ĐTV HỎI LẠI, NẾU HỘ THỰC TẾ NUÔI QUY MÔ KHÁC QUY MÔ CHỌN MẪU, LỰA CHỌN LẠI NHÓM QUY MÔ. TRƯỜNG HỢP HỘ THỰC TẾ KHÔNG NUÔI TRONG 12 THÁNG QUA DỪNG PHỎNG VẤN)

- 1.1. Nuôi trâu từ 1 đến 29 con
- 1.2. Nuôi trâu từ 30 con trở lên
- 1.3. Không nuôi >> Kết thúc phỏng vấn

2. Số lượng trâu của hộ có tại thời điểm [...]

2.1. Tổng số trâu thịt (Con)

Chia ra: 2.1.1. Trâu thịt dưới 01 năm tuổi (Con)

 2.1.2. Trâu thịt từ 01 đến dưới 02 năm tuổi (Con)

 2.1.3. Trâu thịt từ 02 năm tuổi trở lên (Con)

2.2. Tổng số trâu cày kéo (Con)

2.3. **Tổng số trâu** (Con)

(Chương trình tự động tính = 2.1+2.2)

3. Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có xuất chuồng (giết thịt/cho, biếu, tặng/bán để giết thịt) đối với những sản phẩm trâu thịt dưới đây không? (LỰA CHỌN CÁC ĐÁP ÁN PHÙ HỢP)

1. Xuất chuồng trâu thịt (từ 01 năm tuổi trở lên)
2. Xuất chuồng nghé thịt (dưới 01 năm tuổi)
3. Không xuất chuồng các sản phẩm trên >> Câu 4.

(MÁY TÍNH SẼ HỎI LẦN LƯỢT CÁC SẢN PHẨM XUẤT CHUỒNG)

- 3.1. Số lượng xuất chuồng [.....] trong 12 tháng qua? (Con)
- 3.2. Trọng lượng xuất chuồng [...] trong 12 tháng qua? (Kg)
- 3.3. Số lượng [.....] bán ra trong 12 tháng qua? (Con)
- 3.4. Trọng lượng bán ra [.....] trong 12 tháng qua? (Kg)
- 3.5. Doanh thu bán [...] trong 12 tháng qua? (Triệu đồng)

4. Tổng giá trị hoạt động dịch vụ thuê ngoài (*thuê chăn thả; rửa chuồng trại, lấy phân chuồng; phối giống*) đối với nuôi trâu của hộ trong 12 tháng qua là bao nhiêu?

(Triệu đồng)

II. Thông tin hoạt động nuôi bò khác (ngoài bò sữa)

5. Hộ [Ông/Bà] nuôi bò khác thuộc nhóm **quy mô nuôi** nào dưới đây?

(CHƯƠNG TRÌNH SẼ LẤY TỪ DANH SÁCH HỘ MẪU SANG, ĐTV HỎI LẠI, NẾU HỘ THỰC TẾ NUÔI QUY MÔ KHÁC QUY MÔ CHỌN MẪU, LỰA CHỌN LẠI NHÓM QUY MÔ. TRƯỜNG HỢP HỘ THỰC TẾ KHÔNG NUÔI TRONG 12 THÁNG QUA DỪNG PHÒNG VẤN)

- 5.1. Nuôi bò khác (ngoài bò sữa) từ 1 đến 29 con
- 5.2. Nuôi bò khác (ngoài bò sữa) từ 30 con trở lên
- 5.3. Không nuôi >> Kết thúc phỏng vấn

6. Số lượng bò khác (ngoài bò sữa) của hộ có tại thời điểm [...]

- 6.1. Tổng số bò thịt (Con)
- Chia ra: 6.1.1. Bò thịt dưới 01 năm tuổi (Con)
- 6.1.2. Bò thịt từ 01 đến dưới 02 năm tuổi (Con)
- 6.1.3. Bò thịt từ 02 năm tuổi trở lên (Con)
- 6.2. Tổng số bò cày kéo (Con)
- 6.3. **Tổng số bò khác** (Con)

(Chương trình tự động tính = **6.1+6.2**)

7. Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có xuất chuồng (giết thịt/cho, biếu, tặng/bán để giết thịt) bò thịt dưới đây không? (LỰA CHỌN CÁC ĐÁP ÁN PHÙ HỢP)

1. Xuất chuồng bò thịt
2. Xuất chuồng bê thịt
3. Không xuất chuồng các sản phẩm trên >> Câu 8.

(MÁY TÍNH SẼ HỎI LẦN LƯỢT CÁC SẢN PHẨM XUẤT CHUỒNG)

- 7.1. Số lượng xuất chuồng [.....] trong 12 tháng qua? (Con)
- 7.2. Trọng lượng xuất chuồng [...] trong 12 tháng qua? (Kg)
- 7.3. Số lượng [.....] bán ra trong 12 tháng qua? (Con)
- 7.4. Trọng lượng bán ra [.....] trong 12 tháng qua? (Kg)
- 7.5. Doanh thu bán [...] trong 12 tháng qua? (Nghìn đồng)

8. Tổng giá trị hoạt động dịch vụ thuê ngoài (*thuê chăn thả; rửa chuồng trại, lấy phân chuồng; phối giống*) đối với nuôi bò khác của hộ trong 12 tháng qua là bao nhiêu?

(Triệu đồng)

III. Thông tin hoạt động nuôi bò sữa

9. Hộ [Ông/Bà] nuôi bò sữa thuộc nhóm **quy mô nuôi** nào dưới đây?

(CHƯƠNG TRÌNH SẼ LẤY TỪ DANH SÁCH HỘ MẪU SANG, ĐTV HỎI LẠI, NẾU HỘ THỰC TẾ NUÔI QUY MÔ KHÁC QUY MÔ CHỌN MẪU, LỰA CHỌN LẠI NHÓM QUY MÔ. TRƯỜNG HỢP HỘ THỰC TẾ KHÔNG NUÔI TRONG 12 THÁNG QUA DỪNG PHÒNG VẤN)

- 9.1. Nuôi bò sữa từ 1 đến 19 con
- 9.2. Nuôi bò sữa từ 20 con trở lên
- 9.3. Không nuôi >> Kết thúc phỏng vấn

10. Số lượng bò sữa của hộ có tại thời điểm [...]

- 10.1. Tổng số bò sữa (Con)
- 10.1.1. Trong đó, bò cái sữa sinh sản (Con)

11. Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có xuất chuồng (giết thịt/cho, biếu, tặng/bán để giết thịt) bò sữa không? (LỰA CHỌN 01 Ô DUY NHẤT)

1. CÓ 2. KHÔNG >> Câu 12

- 11.1. Số lượng bò sữa xuất chuồng trong 12 tháng qua? (Con)
- 11.2. Trọng lượng bò sữa xuất chuồng trong 12 tháng qua? (Kg)
- 11.3. Số lượng bò sữa bán ra trong 12 tháng qua? (Con)
- 11.4. Trọng lượng bò sữa bán ra trong 12 tháng qua? (Kg)
- 11.5. Doanh thu bán bò sữa trong 12 tháng qua? (Nghìn đồng)

12. Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có thu hoạch sản phẩm sữa bò tươi không?

(LỰA CHỌN 01 Ô DUY NHẤT)

1. CÓ 2. KHÔNG >> Câu 13

12.1. Sản lượng sữa bò tươi thu hoạch trong 12 tháng qua? (Lít/kg)

12.2. Sản lượng sữa bò tươi bán ra trong 12 tháng qua? (Lít/kg)

12.3. Doanh thu bán sữa bò tươi trong 12 tháng qua? (Nghìn đồng)

13. Tổng giá trị hoạt động dịch vụ thuê ngoài (*thuê chăn thả; rửa chuồng trại, lấy phân chuồng; phối giống; vắt sữa*) đối với nuôi bò sữa của hộ trong 12 tháng qua là bao nhiêu?

(Triệu đồng)

KẾT THÚC PHỎNG VẤN

Họ và tên người cung cấp thông tin: _____

Số điện thoại của người cung cấp thông tin: _____

Hộ số

Phiếu số 06-N/ĐTCN-HM

(Thông tin thu thập được
bảo mật theo Luật Thống kê)

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG
CHĂN NUÔI VẬT NUÔI KHÁC, THU HOẠCH TỔ YÊN CỦA HỘ MẪU
Thời điểm: 01/01/20...

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh hoặc thành phố trực thuộc TW:

Xã/phường/thị trấn:

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố:

Họ và tên chủ hộ:

Khi phỏng vấn ghi phiếu, Điều tra viên chú ý những thông tin sau:

- Toàn bộ vật nuôi tại cơ sở chăn nuôi của hộ, bao gồm vật nuôi của hộ và vật nuôi hộ nhận nuôi gia công của đơn vị khác (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, hộ khác);
- Không bao gồm vật nuôi của hộ thuê đơn vị khác nuôi gia công tại cơ sở chăn nuôi khác.

I. Số lượng và sản phẩm chăn nuôi vật nuôi xuất chuồng của hộ

1. Hộ nuôi loại vật nuôi nào dưới đây? (Đối với hộ được chọn mẫu đại diện cho loại vật nuôi của tỉnh, chương trình máy tính sẽ tự động tích chọn loại vật nuôi tương ứng, ĐTV hỏi lại để xác nhận, trường hợp hộ thực tế không nuôi >> Kết thúc phỏng vấn).

1. Ngựa	4. Hươu	7. Chim cú	10. Thỏ	13. Rắn	16. Tằm (nong tằm) ¹⁴
2. Dê	5. Nai	8. Bò câu	11. Chó	14. Trăn	17. Ong (đàn) ¹⁵
3. Cừu	6. Ngỗng	9. Đà điểu	12. Nhím	15. Kỳ đà	18. Không nuôi → Kết thúc

1.1. Số lượng [...] tại thời điểm 01/01 (Con)

1.2. Số lượng [...] xuất chuồng trong 12 tháng qua (Con)

1.3. Trọng lượng [...] xuất chuồng trong 12 tháng qua (Kg)

1.4. Số lượng [...] bán ra trong 12 tháng qua (Con)

1.5. Trọng lượng [...] bán ra trong 12 tháng qua (Kg)

1.6. Doanh thu [...] bán ra trong 12 tháng qua (Nghìn đồng)

¹⁴ Nếu hộ được chọn mẫu nuôi tằm (nong), câu 1 chỉ hỏi mục 1.1 (đơn vị tính là tổng số nong tằm).

¹⁵ Nếu hộ được chọn mẫu nuôi ong (đàn), câu 1 chỉ hỏi mục 1.1 (đơn vị tính là tổng số đàn ong).

2. Hộ thu hoạch những sản phẩm không qua giết thịt nào dưới đây? (Chương trình hiển thị danh sách sản phẩm không qua giết thịt sau để ĐTV lựa chọn, hỏi lần lượt cho từng sản phẩm được chọn)

1. Nhung hươu	2. Sữa dê, cừu tươi nguyên chất	3. Trứng ngỗng	4. Trứng chim cú	5. Mật ong	6. Kén tằm
7. Không có sản phẩm nào → Kết thúc phỏng vấn					

- 2.1. Sản lượng [...] thu hoạch trong 12 tháng qua¹⁶ (Kg, quả)
- 2.2. Sản lượng [...] bán ra trong 12 tháng qua¹⁷ (Kg, quả)
- 2.3. Doanh thu [...] bán ra trong 12 tháng qua (Nghìn đồng)

II. Thông tin về hoạt động thu hoạch sản phẩm tổ yến (yến sào) của hộ trong 12 tháng qua (Hỏi theo danh sách hộ được chọn mẫu điều tra tổ yến).

3. Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có thu hoạch sản phẩm tổ yến không?
(LỰA CHỌN 01 ĐÁP ÁN DUY NHẤT)

1. CÓ 2. KHÔNG >> KẾT THÚC

- 3.1. Diện tích sàn xây dựng cho thu hoạch sản phẩm tổ yến (M²)
- 3.2. Số tháng thu hoạch trong năm của cơ sở¹⁸ (Tháng)
- 3.3. Sản lượng tổ yến cơ sở thu hoạch trong 12 tháng qua (Kg)
- 3.4. Sản lượng tổ yến bán ra trong 12 tháng qua (Kg)
- 3.5. Doanh thu tổ yến bán ra trong 12 tháng qua (1000 đồng)

KẾT THÚC PHỎNG VẤN

Họ và tên người cung cấp thông tin: _____

Số điện thoại của người cung cấp thông tin: _____

¹⁶ Trường hợp hộ chọn sản phẩm trứng ngỗng hoặc trứng chim cú, sản lượng có đơn vị tính: quả; còn lại là kg.

¹⁷ Trường hợp hộ chọn sản phẩm trứng ngỗng hoặc trứng chim cú, sản lượng có đơn vị tính: quả; còn lại là kg.

¹⁸ Hộ ghi số tháng thực tế cho thu hoạch trong năm.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1

QUY MÔ MẪU, PHƯƠNG PHÁP CHỌN MẪU

I. CHỌN ĐỊA BÀN MẪU

Số lượng địa bàn mẫu được chọn phục vụ rà soát hộ chăn nuôi của các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi tắt là huyện) đối với kỳ điều tra 01/01 và là đơn vị chọn mẫu cấp I để tiến hành chọn mẫu hộ chăn nuôi.

1. Dàn chọn mẫu

Dàn chọn mẫu Điều tra chăn nuôi được lấy từ kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016 (sau đây viết gọn lại là TĐT 2016) cập nhật đến tháng 01/2021, Tổng cục Thống kê gửi danh sách các địa bàn điều tra, khai thác từ kết quả TĐT 2016 để các tỉnh, thành phố tiến hành cập nhật và chọn địa bàn mẫu.

Địa bàn trong TĐT 2016 đã được xác định như quy định dưới đây:

Địa bàn điều tra thường là một thôn, ấp, bản (sau đây gọi chung là thôn), tổ dân phố. Tuy nhiên, trong một số trường hợp một địa bàn được ghép từ một số tổ dân phố liền kề, hoặc được chia tách từ thôn.

Quy định cụ thể đối với việc xác định địa bàn điều tra tại khu vực nông thôn và thành thị như sau:

- Khu vực nông thôn

Ở khu vực nông thôn chỉ tách những thôn có số lượng hộ lớn thành nhiều địa bàn, nhưng không ghép nhiều thôn thành địa bàn, dù số lượng hộ của thôn ít. Cụ thể quy định như sau:

+ Đối với vùng núi cao, hải đảo: Nếu thôn có quy mô từ 150 hộ trở lên thì chia tách thành một số địa bàn điều tra với quy ước mỗi địa bàn có quy mô không dưới 70 hộ.

+ Đối với các vùng còn lại: Nếu thôn có quy mô từ 250 hộ trở lên thì chia tách thành một số địa bàn điều tra với quy ước mỗi địa bàn có quy mô không dưới 120 hộ.

- Khu vực thành thị

Ở khu vực thành thị chỉ ghép những tổ dân phố có số lượng hộ chăn nuôi ít thành một địa bàn, nhưng không tách một tổ dân phố thành nhiều địa bàn, dù số lượng hộ chăn nuôi của tổ dân phố nhiều.

2. Quy mô và phương pháp chọn địa bàn mẫu

a) Quy mô mẫu

Số lượng địa bàn mẫu của mỗi huyện được xác định theo bảng dưới đây dựa vào tiêu chí tổng số địa bàn điều tra từng huyện.

(1) Khu vực thành thị: Bao gồm các địa bàn có hộ chăn nuôi lợn, gà, vịt, ngan. Số lượng địa bàn khai thác từ kết quả TĐT 2016.

(2) Khu vực nông thôn: Toàn bộ các địa bàn trên địa bàn huyện.

Bảng 1: Số lượng địa bàn mẫu

Khu vực thành thị		Khu vực nông thôn	
Tổng số địa bàn điều tra	Địa bàn mẫu	Tổng số địa bàn điều tra	Địa bàn mẫu
Từ 50 địa bàn trở lên	15	Từ 500 địa bàn trở lên	45
Từ 30 đến 49 địa bàn	12	Từ 400 đến 499 địa bàn	35
Từ 10 đến 29 địa bàn	8	Từ 300 đến 399 địa bàn	25
Từ 5 đến 9 địa bàn	5	Từ 200 đến 299 địa bàn	18
Dưới 5 địa bàn	100% địa bàn	Từ 100 đến 199 địa bàn	12
		Dưới 100 địa bàn	8

b) Phương pháp chọn mẫu

Bước 1: Sắp xếp danh sách các địa bàn điều tra theo thứ tự danh mục hành chính cấp xã của toàn huyện (Tổng cục Thống kê gửi danh sách địa bàn điều tra, khai thác từ kết quả TĐT 2016).

Bước 2: Tính khoảng cách chọn địa bàn mẫu (k) cho từng khu vực thành thị, nông thôn:

$$\text{Khoảng cách chọn địa bàn mẫu (k)} = \frac{\text{Tổng số địa bàn của toàn huyện}^{19}}{\text{Tổng số địa bàn mẫu của huyện}} \quad (1)$$

Bước 3: Chọn địa bàn mẫu

Chọn số ngẫu nhiên i nằm trong khoảng từ 1 đến k ($i \leq k$). Địa bàn đầu tiên được chọn có thứ tự i trong danh sách địa bàn. Các địa bàn mẫu được chọn tiếp theo là địa bàn có các giá trị $i+k, i+2k, i+3k, \dots$ cho đến khi đủ số địa bàn mẫu cần chọn.

¹⁹ Riêng khu vực thành thị, bao gồm toàn bộ các địa bàn có chăn nuôi lợn, gà, vịt, ngan.

II. CHỌN MẪU HỘ CHĂN NUÔI

1. Chọn mẫu hộ nuôi lợn quy mô từ 1-9 con

a) Quy mô mẫu

Mẫu hộ nuôi lợn quy mô từ 1-9 con được chọn theo 2 cấp:

Mẫu cấp I: Chọn địa bàn mẫu, mỗi tỉnh chọn 20 địa bàn mẫu.

Mẫu cấp II: Hộ mẫu.

Số lượng hộ mẫu của mỗi tỉnh²⁰ được quy định theo phụ lục số 3.

b) Phương pháp chọn mẫu

- Chọn địa bàn mẫu:

+ Số lượng địa bàn mẫu: Mỗi tỉnh chọn 20 địa bàn mẫu từ danh sách các địa bàn rà soát bảng kê số 01 có số hộ chăn nuôi lợn quy mô từ 1-9 con từ 10 hộ trở lên.

+ Phương pháp chọn: Chọn theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống.

Bước 1: Lập danh sách các địa bàn rà soát chăn nuôi có số hộ nuôi lợn quy mô từ 1-9 con từ 10 hộ trở lên theo thứ tự danh mục hành chính.

Bước 2: Tính khoảng cách chọn địa bàn mẫu (k)

$$\text{Khoảng cách chọn địa bàn mẫu (k)} = \frac{\text{Số địa bàn rà soát chăn nuôi toàn tỉnh có số hộ nuôi lợn quy mô từ 1-9 con từ 10 hộ trở lên}}{20} \quad (2)$$

Bước 3: Chọn địa bàn mẫu

Chọn số ngẫu nhiên i nằm trong khoảng từ 1 đến k ($i \leq k$). k có thể là số thập phân và được làm tròn đến 1 chữ số sau dấu phẩy.

Địa bàn mẫu đầu tiên được chọn là địa bàn có số thứ tự i trong danh sách các địa bàn rà soát chăn nuôi có số hộ nuôi lợn quy mô từ 1-9 con từ 10 hộ trở lên của toàn tỉnh.

Chọn các địa bàn mẫu tiếp theo:

Xác định các giá trị để chọn địa bàn tiếp theo: $i+k$; $i+2k$; ...; $i+(n-1)k$, trong đó n là số lượng địa bàn mẫu của tỉnh;

Thứ tự của các địa bàn được chọn là các giá trị vừa được tính toán sau khi đã làm tròn.

²⁰ Số lượng hộ mẫu của toàn tỉnh, gồm cả khu vực thành thị và nông thôn.

Lưu ý: Trường hợp số địa bàn chăn nuôi theo quy mô được tổng hợp nhỏ hơn số lượng địa bàn mẫu theo quy định thực hiện của tỉnh thì tiến hành chọn toàn bộ các địa bàn.

Ví dụ: Quy định chọn 20 địa bàn mẫu điều tra hộ nuôi lợn quy mô từ 1-9 con của mỗi tỉnh, nếu tỉnh A tổng hợp toàn tỉnh có 15 địa bàn điều tra có hộ nuôi lợn từ 1-9 con, thì thực hiện chọn toàn bộ 15 địa bàn này.

- Chọn hộ mẫu:

Bước 1: Lập danh sách hộ nuôi lợn theo quy mô từ 1 đến 9 con thuộc các địa bàn mẫu được chọn ở bước trên (khu vực thành thị và khu vực nông thôn) theo thứ tự danh mục hành chính.

Bước 2: Tính khoảng cách chọn hộ mẫu (k)

$$\text{Khoảng cách chọn hộ mẫu (k)} = \frac{\text{Tổng số hộ nuôi lợn theo quy mô 1-9 con thuộc các địa bàn mẫu toàn tỉnh}}{\text{Tổng số hộ mẫu của tỉnh}} \quad (3)$$

Bước 3: Chọn hộ mẫu

Chọn số ngẫu nhiên i nằm trong khoảng từ 1 đến k ($i \leq k$). k có thể là số thập phân và được làm tròn đến 1 chữ số sau dấu phẩy.

Hộ đầu tiên được chọn là hộ có số thứ tự i trong danh sách hộ nuôi lợn theo quy mô 1-9 con thuộc các địa bàn mẫu của toàn tỉnh.

Chọn các hộ tiếp theo:

- Xác định các giá trị để chọn hộ tiếp theo: $i+k; i+2k; \dots; i+(n-1)k$, trong đó n là số lượng hộ mẫu của tỉnh.

- Thứ tự của các hộ được chọn là các giá trị vừa được tính toán sau khi đã làm tròn.

Ví dụ: Tỉnh A, theo quy định điều tra tổng số 180 hộ mẫu đối với hộ chăn nuôi lợn quy mô từ 1 đến 9 con. Tổng số hộ nuôi lợn quy mô từ 1 đến 9 con tổng hợp từ các địa bàn mẫu (20 địa bàn mẫu) của tỉnh là 560 hộ, các hộ mẫu được chọn như sau:

Xác định khoảng cách chọn hộ:

$$k = \frac{560}{180} = 3,1$$

Giả sử hộ đầu tiên được chọn là hộ số 2 trong danh sách hộ.

Các giá trị để chọn hộ tiếp theo là:

Hộ thứ 2: $2 + 3,1 = 5,1 \approx 5$.

Hộ thứ 3: $2 + 6,2 = 8,2 \approx 8$.

Hộ thứ 4: $2 + 9,3 = 11,3 \approx 11$.

...

Các hộ được chọn tiếp theo là các hộ có số thứ tự 5; 8, 11,... trong danh sách hộ.

Lưu ý: Trường hợp số hộ chăn nuôi theo quy mô được tổng hợp từ các địa bàn mẫu nhỏ hơn số lượng hộ mẫu theo quy định thực hiện của tỉnh thì tiến hành điều tra toàn bộ.

Quy định này áp dụng tương tự đối với chọn hộ mẫu chăn nuôi loại vật nuôi khác trong phương án điều tra này.

2. Chọn mẫu hộ nuôi lợn quy mô từ 10-29 con

a) Quy mô mẫu

Mẫu hộ nuôi lợn quy mô từ 10-29 con được chọn theo 2 cấp:

Mẫu cấp I: Chọn địa bàn mẫu, mỗi tỉnh chọn 15 địa bàn mẫu.

Mẫu cấp II: Hộ mẫu.

Số lượng hộ mẫu của mỗi tỉnh²¹ được quy định theo phụ lục số 3.

b) Phương pháp chọn mẫu

- Chọn địa bàn mẫu:

+ Số lượng địa bàn mẫu: Mỗi tỉnh chọn 15 địa bàn mẫu từ danh sách các địa bàn rà soát bảng kê số 01 có số hộ chăn nuôi lợn quy mô từ 10-29 con từ 02 hộ trở lên.

+ Phương pháp chọn: Áp dụng tương tự như cách chọn địa bàn mẫu hộ nuôi lợn quy mô từ 1-9 con.

- Chọn hộ mẫu:

Áp dụng tương tự như phương pháp chọn hộ mẫu nuôi lợn quy mô từ 1-9 con ở trên.

²¹ Số lượng hộ mẫu của toàn tỉnh, gồm cả khu vực thành thị và nông thôn.

3. Chọn mẫu hộ nuôi lợn quy mô từ 30 đến 99 con

a) Quy mô mẫu

Số lượng hộ mẫu của mỗi tỉnh được xác định bằng 5% tổng số hộ nuôi lợn theo quy mô từ 30 đến 99 con, đảm bảo tối thiểu 50 hộ mẫu và tối đa không quá 120 hộ mẫu.

b) Phương pháp chọn mẫu

Bước 1: Lập danh sách hộ nuôi lợn theo quy mô nuôi từ 30 đến 99 con của toàn tỉnh từ bảng kê số 02/BK-HO-LỢN, GIA CẦM theo thứ tự danh mục hành chính.

Bước 2: Tính khoảng cách chọn hộ mẫu (k)

$$\text{Khoảng cách chọn hộ mẫu (k)} = \frac{\text{Tổng số hộ nuôi lợn theo quy mô từ 30-99 con của toàn tỉnh}}{\text{Tổng số hộ mẫu của tỉnh}} \quad (4)$$

Bước 3: Chọn hộ mẫu

Áp dụng tương tự như phương pháp chọn hộ mẫu nuôi lợn quy mô từ 1-9 con ở trên.

4. Chọn mẫu hộ nuôi lợn quy mô từ 100 đến 199 con

a) Quy mô mẫu

Số lượng hộ mẫu của mỗi tỉnh được xác định theo tổng số hộ nuôi lợn theo quy mô từ 100 đến 199 con như bảng sau:

Số hộ nuôi lợn theo quy mô từ 100 đến 199 con của tỉnh	Số hộ mẫu
Từ 1000 trở lên	30% số hộ, tối đa 300 hộ
Từ 300 đến 999	30% số hộ
Từ 50 đến 299	40% số hộ
Dưới 50	100% số hộ

b) Phương pháp chọn mẫu

Bước 1: Lập danh sách hộ nuôi lợn của toàn tỉnh từ bảng kê số 02/BK-HO-LỢN, GIA CẦM theo thứ tự danh mục hành chính.

Bước 2: Tính khoảng cách chọn hộ mẫu (k)

$$\text{Khoảng cách chọn hộ mẫu (k)} = \frac{\text{Tổng số hộ nuôi lợn quy mô từ 100 đến 199 con của toàn tỉnh}}{\text{Tổng số hộ mẫu của tỉnh}} \quad (5)$$

Bước 3: Chọn hộ mẫu

Áp dụng tương tự như phương pháp chọn hộ mẫu nuôi lợn quy mô từ 1-9 con ở trên.

5. Chọn mẫu hộ nuôi lợn quy mô từ 200 đến 299 con

a) Quy mô mẫu

Số lượng hộ mẫu của mỗi tỉnh được xác định theo tổng số hộ nuôi lợn theo quy mô từ 200 đến 299 con như bảng sau:

Số hộ nuôi lợn theo quy mô từ 200 đến 299 con của tỉnh	Số hộ mẫu
Từ 1000 trở lên	30% số hộ, tối đa 300 hộ
Từ 300 đến 999	30% số hộ
Từ 50 đến 299	40% số hộ
Dưới 50	100% số hộ

b) Phương pháp chọn mẫu

Bước 1: Lập danh sách hộ nuôi lợn của toàn tỉnh từ bảng kê số 02/BK-HO-LỢN, GIA CÀM theo thứ tự danh mục hành chính.

Bước 2: Tính khoảng cách chọn hộ mẫu (k)

$$\text{Khoảng cách chọn hộ mẫu (k)} = \frac{\text{Tổng số hộ nuôi lợn quy mô từ 200 đến 299 con của toàn tỉnh}}{\text{Tổng số hộ mẫu của tỉnh}} \quad (6)$$

Bước 3: Chọn hộ mẫu

Áp dụng tương tự như phương pháp chọn hộ mẫu nuôi lợn quy mô từ 1-9 con ở trên.

6. Chọn mẫu hộ nuôi gà quy mô từ 1-49 con

a) Quy mô mẫu

Mẫu hộ nuôi gà quy mô từ 1-49 con được chọn theo 2 cấp:

Mẫu cấp I: Chọn địa bàn mẫu, mỗi tỉnh chọn 20 địa bàn mẫu.

Mẫu cấp II: Hộ mẫu.

Số lượng hộ mẫu của mỗi tỉnh²² được quy định theo phụ lục số 3.

²² Số lượng hộ mẫu của toàn tỉnh, gồm cả khu vực thành thị và nông thôn.

b) Phương pháp chọn mẫu

- Chọn địa bàn mẫu:

+ Số lượng địa bàn mẫu: Mỗi tỉnh chọn 20 địa bàn mẫu từ danh sách các địa bàn rà soát bảng kê số 01, có số hộ chăn nuôi gà từ 1-49 con của mỗi địa bàn từ 15 hộ trở lên.

+ Phương pháp chọn: Áp dụng tương tự như cách chọn địa bàn mẫu hộ nuôi lợn quy mô từ 1-9 con.

- Chọn hộ mẫu:

Áp dụng tương tự như phương pháp chọn hộ mẫu nuôi lợn quy mô từ 1-9 con ở trên.

7. Chọn mẫu hộ nuôi gà quy mô từ 50-199 con

a) Quy mô mẫu

Mẫu hộ nuôi gà quy mô từ 50-199 con được chọn theo 2 cấp:

Mẫu cấp I: Chọn địa bàn mẫu, mỗi tỉnh chọn 15 địa bàn mẫu.

Mẫu cấp II: Hộ mẫu.

Số lượng hộ mẫu của mỗi tỉnh²³ được quy định theo phụ lục số 3.

b) Phương pháp chọn mẫu

- Chọn địa bàn mẫu:

+ Số lượng địa bàn mẫu: Mỗi tỉnh chọn 15 địa bàn mẫu từ danh sách các địa bàn rà soát bảng kê số 01, có số hộ chăn nuôi gà từ 50-199 con của mỗi địa bàn từ 5 hộ trở lên.

+ Phương pháp chọn: Áp dụng tương tự như cách chọn địa bàn mẫu hộ nuôi lợn quy mô từ 1-9 con.

- Chọn hộ mẫu:

Áp dụng tương tự như phương pháp chọn hộ mẫu nuôi lợn quy mô từ 1-9 con ở trên.

8. Chọn mẫu hộ nuôi gà quy mô từ 200 đến 999 con

a) Quy mô mẫu

Mẫu hộ nuôi gà quy mô 200-999 con được chọn theo 2 cấp:

Mẫu cấp I: Địa bàn mẫu, dựa vào danh sách các địa bàn mẫu được chọn để rà soát chăn nuôi cấp huyện ở phần I.

²³ Số lượng hộ mẫu của toàn tỉnh, gồm cả khu vực thành thị và nông thôn.

Mẫu cấp II: Hộ mẫu.

Số lượng hộ mẫu của mỗi tỉnh²⁴ được quy định trong phụ lục số 3.

b) Phương pháp chọn mẫu

- Chọn địa bàn mẫu: Danh sách địa bàn mẫu được chọn ở phần I.

- Chọn hộ mẫu:

Bước 1: Lập danh sách hộ nuôi gà theo quy mô từ 200 đến 999 con của tỉnh từ kết quả rà soát hộ chăn nuôi ở các địa bàn mẫu.

Bước 2: Tính khoảng cách chọn hộ mẫu (k)

$$\text{Khoảng cách chọn hộ mẫu (k)} = \frac{\text{Tổng số hộ có chăn nuôi theo quy mô nuôi thuộc các địa bàn mẫu của toàn tỉnh}}{\text{Tổng số hộ mẫu của tỉnh}} \quad (7)$$

Bước 3: Chọn hộ mẫu

Áp dụng tương tự như phương pháp chọn hộ mẫu nuôi lợn quy mô 1-9 con.

9. Chọn mẫu nuôi gà quy mô từ 1000 đến 3999 con

a) Quy mô mẫu

Số lượng hộ mẫu theo từng loại (nuôi gà thịt, nuôi gà đẻ trứng) được quy định bằng 20% tổng số hộ nuôi quy mô từ 1000 đến 3999 con theo từng loại, đảm bảo tối thiểu 50 hộ mẫu, tối đa không quá 200 hộ.

b) Phương pháp chọn mẫu

Bước 1: Lập danh sách hộ nuôi gà theo từng loại (nuôi gà thịt, nuôi gà đẻ trứng) của toàn tỉnh từ bảng kê số 02/BK-HO-LỢN, GIA CẦM theo thứ tự danh mục hành chính.

Bước 2: Tính khoảng cách chọn hộ mẫu (k)

$$\text{Khoảng cách chọn hộ mẫu (k)} = \frac{\text{Tổng số hộ nuôi từng loại của toàn tỉnh}}{\text{Tổng số hộ mẫu của tỉnh}} \quad (8)$$

Bước 3: Chọn hộ mẫu

Áp dụng tương tự như phương pháp chọn hộ mẫu nuôi lợn quy mô 1-9 con.

²⁴ Số lượng hộ mẫu của toàn tỉnh, gồm cả khu vực thành thị và nông thôn.

10. Chọn mẫu hộ nuôi vịt quy mô 1-49 con

a) Quy mô mẫu

Mẫu hộ nuôi vịt được chọn theo 2 cấp:

Mẫu cấp I: Địa bàn mẫu, mỗi tỉnh chọn 15 địa bàn mẫu.

Mẫu cấp II: Hộ mẫu.

Số lượng hộ mẫu của mỗi tỉnh²⁵ được quy định trong phụ lục số 3.

b) Phương pháp chọn mẫu

- Chọn địa bàn mẫu:

+ Số lượng địa bàn mẫu: Mỗi tỉnh chọn 15 địa bàn mẫu từ danh sách các địa bàn rà soát bảng kê số 01 có số hộ chăn nuôi vịt quy mô 1-49 con từ 10 hộ trở lên.

+ Phương pháp chọn: Áp dụng tương tự như cách chọn địa bàn mẫu hộ nuôi lợn quy mô từ 1-9 con.

- Chọn hộ mẫu:

Áp dụng tương tự như phương pháp chọn hộ mẫu nuôi lợn quy mô từ 1-9 con ở trên.

11. Chọn mẫu hộ nuôi vịt quy mô 50-199 con

a) Quy mô mẫu

Mẫu hộ nuôi vịt được chọn theo 2 cấp:

Mẫu cấp I: Địa bàn mẫu, mỗi tỉnh chọn 10 địa bàn mẫu.

Mẫu cấp II: Hộ mẫu.

Số lượng hộ mẫu của mỗi tỉnh²⁶ được quy định trong phụ lục số 3.

b) Phương pháp chọn mẫu

- Chọn địa bàn mẫu:

+ Số lượng địa bàn mẫu: Mỗi tỉnh chọn 10 địa bàn mẫu từ danh sách các địa bàn rà soát bảng kê số 01 có số hộ chăn nuôi vịt quy mô từ 50-199 con.

+ Phương pháp chọn: Áp dụng tương tự như cách chọn địa bàn mẫu hộ nuôi lợn quy mô từ 1-9 con.

- Chọn hộ mẫu:

Áp dụng tương tự như phương pháp chọn hộ mẫu nuôi lợn quy mô từ 1-9 con ở trên.

²⁵ Số lượng hộ mẫu của toàn tỉnh, gồm cả khu vực thành thị và nông thôn.

²⁶ Số lượng hộ mẫu của toàn tỉnh, gồm cả khu vực thành thị và nông thôn.

12. Chọn mẫu hộ nuôi vịt quy mô 200-499 con

a) Quy mô mẫu

Mẫu hộ nuôi vịt được chọn theo 2 cấp:

Mẫu cấp I: Địa bàn mẫu, mỗi tỉnh chọn 10 địa bàn mẫu.

Mẫu cấp II: Hộ mẫu.

Số lượng hộ mẫu của mỗi tỉnh²⁷ được quy định trong phụ lục số 3.

b) Phương pháp chọn mẫu

- Chọn địa bàn mẫu:

+ Số lượng địa bàn mẫu: Mỗi tỉnh chọn 10 địa bàn mẫu từ danh sách các địa bàn rà soát bảng kê số 01 có số hộ chăn nuôi vịt quy mô từ 200-499 con.

+ Phương pháp chọn: Áp dụng tương tự như cách chọn địa bàn mẫu hộ nuôi lợn quy mô từ 1-9 con.

- Chọn hộ mẫu:

Áp dụng tương tự như phương pháp chọn hộ mẫu nuôi lợn quy mô từ 1-9 con ở trên.

13. Chọn mẫu hộ nuôi vịt quy mô từ 500 đến 1999 con

a) Quy mô mẫu

Số lượng hộ mẫu theo từng loại (nuôi vịt thịt, nuôi vịt đẻ trứng) được quy định bằng 20% tổng số hộ nuôi quy mô từ 500 đến 1999 con theo từng loại, đảm bảo tối thiểu 30 hộ mẫu, tối đa không quá 150 hộ.

b) Phương pháp chọn mẫu

Bước 1: Lập danh sách hộ nuôi vịt theo từng loại (nuôi vịt thịt, nuôi vịt đẻ trứng) của toàn tỉnh từ bảng kê số 02/BK-HO-LỢN, GIA CẦM theo thứ tự danh mục hành chính

Bước 2: Tính khoảng cách chọn hộ mẫu (k)

$$\text{Khoảng cách chọn hộ mẫu (k)} = \frac{\text{Tổng số hộ nuôi từng loại của toàn tỉnh}}{\text{Tổng số hộ mẫu của tỉnh}} \quad (9)$$

Bước 3: Chọn hộ mẫu

Áp dụng tương tự như phương pháp chọn hộ mẫu nuôi lợn quy mô 1-9 con.

²⁷ Số lượng hộ mẫu của toàn tỉnh, gồm cả khu vực thành thị và nông thôn.

14. Chọn mẫu hộ nuôi trâu, bò

Áp dụng đối với những hộ nuôi trâu, bò thịt dưới 30 con; bò sữa dưới 20 con.

a) Quy mô mẫu

Mẫu hộ nuôi trâu, bò được chọn theo 2 cấp:

Mẫu cấp I: Thôn mẫu, mỗi tỉnh chọn từ 5 đến 20 thôn.

Mẫu cấp II: Hộ mẫu.

Số lượng hộ mẫu điều tra mỗi loại vật nuôi (trâu, bò thịt, bò sữa) của mỗi tỉnh được quy định trong phụ lục số 4.

b) Phương pháp chọn mẫu

- Chọn thôn mẫu:

Bước 1: Lập danh sách các thôn có quy mô nuôi mỗi loại vật nuôi (trâu, bò thịt, bò sữa) từ 30 con trở lên từ phiếu điều tra số 03-N/ĐTCN-THON theo thứ tự danh mục hành chính.

(Lưu ý: Chọn thôn mẫu điều tra cho từng loại vật nuôi).

Bước 2: Tính khoảng cách chọn thôn mẫu (k):

$$\text{Khoảng cách chọn thôn mẫu (k)} = \frac{\text{Tổng số thôn có nuôi từ 30 con trở lên của toàn tỉnh}}{\text{Tổng số thôn mẫu}} \quad (10)$$

Bước 3: Chọn thôn mẫu

Chọn số ngẫu nhiên i nằm trong khoảng từ 1 đến k ($i < k$). Chọn thôn đầu tiên có thứ tự i trong danh sách thôn. Các thôn mẫu được chọn tiếp theo là thôn có các giá trị $i+k, i+2k, i+3k, \dots$ cho đến khi đủ số thôn mẫu được chọn.

- Chọn hộ mẫu:

Chi cục Thống kê huyện phối hợp với cán bộ thống kê xã và trưởng thôn lập danh sách các hộ có nuôi trâu, bò thịt, bò sữa của các thôn mẫu, gửi danh sách này về Cục Thống kê tỉnh để tiến hành chọn mẫu.

Cục Thống kê chọn hộ mẫu cho từng vật nuôi chung toàn tỉnh.

Bước 1: Lập danh sách hộ nuôi theo từng loại của tỉnh từ kết quả rà soát hộ chăn nuôi ở các thôn mẫu.

Bước 2: Tính khoảng cách chọn hộ mẫu (k)

$$\text{Khoảng cách chọn hộ mẫu (k)} = \frac{\text{Tổng số hộ có chăn nuôi theo từng loại vật nuôi trên địa bàn các thôn mẫu của toàn tỉnh}}{\text{Tổng số hộ mẫu của tỉnh}} \quad (11)$$

Bước 3: Chọn hộ mẫu

Áp dụng tương tự như phương pháp chọn hộ mẫu nuôi lợn quy mô 1-9 con ở trên.

15. Chọn mẫu hộ nuôi vật nuôi đặc thù

Mỗi tỉnh được chọn từ 01 đến 03 loại vật nuôi đặc thù để tiến hành điều tra mẫu nhằm thu thập thông tin về sản lượng sản phẩm thu hoạch đối với chăn nuôi loại vật nuôi đặc thù.

a) Quy mô mẫu

Mỗi loại vật nuôi đặc thù điều tra từ 20 đến 30 hộ mẫu/1 tỉnh.

b) Phương pháp chọn mẫu

Mẫu điều tra sản lượng sản phẩm chăn nuôi đặc thù được chọn theo 2 cấp. Các bước chọn lần lượt như sau:

Bước 1: Cục Thống kê tiến hành chọn từ 3 đến 5 xã mẫu theo phương pháp chọn chuyên gia, các xã mẫu này đại diện cho các vùng khác nhau của tỉnh về tình hình chăn nuôi loại vật nuôi đặc thù. Trường hợp điều kiện chăn nuôi khá tương đồng giữa các vùng chăn nuôi loại vật nuôi đặc thù trong tỉnh, Cục Thống kê chọn những xã mẫu thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát trong quá trình triển khai điều tra.

Bước 2: Mỗi xã mẫu tiến hành chọn từ 6 đến 10 hộ có nuôi loại vật nuôi đặc thù để điều tra theo phương pháp chọn chuyên gia.

Sau khi chọn đủ số lượng hộ mẫu theo quy định, tiến hành lập danh sách các hộ mẫu theo thứ tự từ 1 đến n ($n = \overline{6,10}$ nếu chọn đủ số lượng hộ mẫu theo quy định đối với từng xã mẫu) của từng xã mẫu.

16. Chọn mẫu hộ thu hoạch tổ yến (yến sào)

a) Quy mô mẫu

Mỗi tỉnh được chọn tối đa 30 hộ mẫu.

b) Phương pháp chọn mẫu

Bước 1: Lập danh sách hộ có thu hoạch tổ yến từ Bảng kê số 06/BK-HO-Yến của toàn tỉnh theo thứ tự danh mục hành chính.

Bước 2: Tính khoảng cách chọn hộ mẫu (k)

$$\text{Khoảng cách chọn hộ mẫu (k)} = \frac{\text{Tổng số hộ thu hoạch tổ yến của toàn tỉnh}}{\text{Tổng số hộ mẫu của tỉnh}} \quad (12)$$

Bước 3: Chọn hộ mẫu

Áp dụng tương tự như phương pháp chọn hộ mẫu nuôi lợn quy mô 1-9 con.

III. QUY ĐỊNH VỀ THAY THẾ ĐỊA BÀN MẪU VÀ HỘ MẪU

1. Quy định về thay thế địa bàn mẫu

(1) Trường hợp địa bàn mẫu được chọn đã giải tỏa, Chi cục Thống kê chọn thay thế bằng một địa bàn khác thuộc xã đã được chọn, bằng cách căn cứ vào số địa bàn có trong xã chọn 01 địa bàn theo phương pháp chọn ngẫu nhiên đơn giản để tiến hành rà soát. Trong trường hợp cả xã đã giải tỏa thì chọn xã khác có điều kiện địa lý, kinh tế tương tự để thay thế.

(2) Trường hợp địa bàn mẫu được chọn không trùng với địa bàn điều tra trong TĐT 2016 do địa bàn mới đã bị tách, hoặc ghép địa bàn. Chi cục Thống kê được phép chọn địa bàn mẫu mới để thay thế, đảm bảo nguyên tắc là địa bàn mẫu được chọn thay thế phải từ một trong hai địa bàn mới được tách hoặc ghép địa bàn.

2. Quy định về thay thế hộ mẫu

Để đảm bảo tính khách quan và khoa học của việc chọn mẫu, Cục Thống kê phối hợp với Chi cục Thống kê giám sát việc thu thập thông tin tại địa bàn dựa theo danh sách hộ mẫu đã được chọn.

Danh sách hộ mẫu chỉ được thay đổi khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

- Tại thời điểm điều tra hộ mẫu đã di chuyển đến địa phương khác.
- Khi thu thập thông tin rất khó tiếp cận người đại diện của hộ mẫu có đủ năng lực để trả lời đầy đủ các câu hỏi trong phiếu điều tra.

Trong trường hợp phải thay đổi hộ mẫu, Cục Thống kê tỉnh chọn hộ mẫu thay thế có thứ tự cận trên hoặc cận dưới gần nhất với số thứ tự của hộ mẫu trong danh sách hộ chăn nuôi cùng quy mô và thông báo cho Chi cục Thống kê triển khai thực hiện./.

Phụ lục 2
DANH MỤC SẢN PHẨM CHĂN NUÔI

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính	
		Đầu con	Sản phẩm thịt hơi, sữa,...
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò			
Trâu	0141210	Con	Kg
Bò	0141220	Con	Kg
Sữa trâu tươi nguyên chất	0141230	x	Lít/kg
Sữa bò tươi nguyên chất	0141240	x	Lít/kg
Sản phẩm chăn nuôi ngựa, lừa, la			
Ngựa	0142210	Con	Kg
Lừa	0142220	Con	Kg
La	0142230	Con	Kg
Sản phẩm chăn nuôi dê, cừu, hươu, nai			
Dê	0144210	Con	Kg
Cừu	0144220	Con	Kg
Hươu	0144230	Con	Kg
Nai	0144240	Con	Kg
Nhung hươu	0144250	x	Kg
Sữa dê, cừu tươi nguyên chất	0144260	x	Lít/kg
Sản phẩm chăn nuôi lợn			
Lợn sữa	0145120	Con	Kg
Lợn	0145200	Con	Kg
Lợn thịt	01452001	Con	Kg
Lợn nái	01452002	Con	Kg
Lợn đực giống	01452003	Con	Kg

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính	
		Đầu con	Sản phẩm thịt hơi, sữa,...
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm			
Sản phẩm chăn nuôi gà			
Gà	0146210	Con	Kg
Trứng gà	0146220	x	Quả
Sản phẩm chăn nuôi vịt, ngan, ngỗng			
Vịt	0146310	Con	Kg
Ngan	0146320	Con	Kg
Ngỗng	0146330	Con	Kg
Trứng vịt, ngan, ngỗng	0146340	x	Quả
Trứng vịt	01463401	x	Quả
Trứng ngan	01463402	x	Quả
Trứng ngỗng	01463403	x	Quả
Lông vịt, ngan, ngỗng	0146350	x	Kg
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm khác			
Chim cú	0146910	Con	Kg
Trứng chim cú	0146920	x	Quả
Bò câu	0146930	Con	Kg
Đà điểu	0146940	Con	Kg
Sản phẩm chăn nuôi khác			
Thỏ	0149011	Con	Kg
Chó	0149012	Con	Kg
Mèo	0149013	Con	Kg
Mật ong	0149014	x	Lít/kg
Kén tầm	0149015	x	Kg
Nhím	0149016	Con	Kg
Rắn	0149017	Con	Kg
Trăn	01490191	Con	Kg
Kỳ đà	01490192	Con	Kg

Phụ lục 3

PHÂN BỐ CỖ MẪU ĐIỀU TRA CHĂN NUÔI ĐỐI VỚI HỘ CHĂN NUÔI QUY MÔ NHỎ

	Hộ mẫu nuôi lợn quy mô từ 1 đến 9 con	Hộ mẫu nuôi lợn quy mô từ 10 đến 29 con	Hộ mẫu nuôi gà từ 1 đến 49 con	Hộ mẫu nuôi gà từ 50 đến 199 con	Hộ mẫu nuôi gà từ 200 đến 999 con	Hộ mẫu nuôi vịt từ 1 đến 49 con	Hộ mẫu nuôi vịt từ 50 đến 199 con	Hộ mẫu nuôi vịt từ 200 đến 499 con	Hộ nuôi trâu dưới 30 con	Hộ nuôi bò thịt dưới 30 con	Hộ nuôi bò sữa dưới 20 con
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
CẢ NƯỚC	8620	6830	9650	6010	4540	5810	3250	3050	6740	9380	3030
Đồng bằng sông Hồng	1550	1520	1880	1320	1200	1020	720	880	910	1450	660
Hà Nội	200	230	200	200	280	90	100	130	120	200	230
Vĩnh Phúc	160	150	150	140	140	80	60	80	150	200	120
Bắc Ninh	100	110	130	80	90	70	50	60	30	120	40
Quảng Ninh	140	100	130	90	70	60	40	50	170	90	30
Hải Dương	100	140	200	110	110	130	70	70	60	110	20
Hải Phòng	130	110	150	90	80	80	60	70	60	60	20
Hưng Yên	90	120	160	120	120	100	60	70	40	120	80
Thái Bình	190	150	240	140	100	150	90	100	60	160	50
Hà Nam	100	130	140	110	80	80	70	90	40	120	50
Nam Định	200	160	220	130	70	100	60	80	70	120	20
Ninh Bình	140	120	160	110	60	80	60	80	110	150	0
Trung du và miền núi phía Bắc	2710	1740	2260	1640	1060	1620	660	440	2790	2110	500
Hà Giang	240	120	170	100	40	130	30	10	200	200	0
Cao Bằng	180	80	150	60	20	150	40	10	200	200	50

	Hộ mẫu nuôi lợn quy mô từ 1 đến 9 con	Hộ mẫu nuôi lợn quy mô từ 10 đến 29 con	Hộ mẫu nuôi gà từ 1 đến 49 con	Hộ mẫu nuôi gà từ 50 đến 199 con	Hộ mẫu nuôi gà từ 200 đến 999 con	Hộ mẫu nuôi vịt từ 1 đến 49 con	Hộ mẫu nuôi vịt từ 50 đến 199 con	Hộ mẫu nuôi vịt từ 200 đến 499 con	Hộ nuôi trâu dưới 30 con	Hộ nuôi bò thịt dưới 30 con	Hộ nuôi bò sữa dưới 20 con
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Bắc Kạn	140	70	110	70	30	80	20	10	190	90	20
Tuyên Quang	190	140	170	140	60	100	40	30	200	120	60
Lào Cai	190	120	140	90	80	90	30	20	200	80	0
Yên Bái	200	120	160	130	70	110	40	20	200	120	0
Thái Nguyên	200	140	180	150	110	120	60	60	200	170	50
Lạng Sơn	170	90	160	100	40	150	40	20	200	120	20
Bắc Giang	220	200	220	190	170	150	90	80	200	200	90
Phú Thọ	210	200	200	210	140	130	70	70	200	200	70
Điện Biên	170	130	130	100	80	90	70	40	200	140	0
Lai Châu	160	70	110	40	30	90	30	10	200	80	10
Sơn La	240	130	200	130	80	130	50	30	200	200	90
Hoà Bình	200	130	160	130	110	100	50	30	200	190	40
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2110	1350	2280	1420	1030	1180	670	670	1740	2500	450
Thanh Hoá	290	190	330	230	120	200	120	110	200	200	0
Nghệ An	300	150	300	280	150	180	90	80	200	200	160
Hà Tĩnh	140	100	200	160	130	90	60	70	200	200	60
Quảng Bình	150	110	150	90	80	60	40	50	170	200	0
Quảng Trị	150	90	130	80	60	70	40	40	140	170	20
Thừa Thiên Huế	130	70	120	70	60	80	40	30	110	100	0

	Hộ mẫu nuôi lợn quy mô từ 1 đến 9 con	Hộ mẫu nuôi lợn quy mô từ 10 đến 29 con	Hộ mẫu nuôi gà từ 1 đến 49 con	Hộ mẫu nuôi gà từ 50 đến 199 con	Hộ mẫu nuôi gà từ 200 đến 999 con	Hộ mẫu nuôi vịt từ 1 đến 49 con	Hộ mẫu nuôi vịt từ 50 đến 199 con	Hộ mẫu nuôi vịt từ 200 đến 499 con	Hộ nuôi trâu dưới 30 con	Hộ nuôi bò thịt dưới 30 con	Hộ nuôi bò sữa dưới 20 con
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Đà Nẵng	50	40	50	30	30	30	20	10	40	70	10
Quảng Nam	220	110	190	90	70	100	50	50	200	200	60
Quảng Ngãi	190	100	190	70	50	90	30	40	180	200	40
Bình Định	190	160	180	80	80	60	30	50	120	200	50
Phú Yên	80	50	140	50	50	60	30	30	50	200	0
Khánh Hoà	70	60	110	70	50	60	50	40	40	180	20
Ninh Thuận	80	40	90	50	50	40	20	20	40	180	20
Bình Thuận	70	80	100	70	50	60	50	50	50	200	10
Tây Nguyên	580	460	760	420	310	340	130	100	510	860	250
Kon Tum	80	70	100	50	40	50	20	10	120	170	0
Gia Lai	180	110	180	80	60	60	20	20	90	200	40
Đắk Lắk	170	140	210	130	100	100	40	40	150	200	50
Đắk Nông	60	60	120	80	50	60	20	10	70	110	30
Lâm Đồng	90	80	150	80	60	70	30	20	80	180	130
Đông Nam Bộ	330	460	660	430	270	280	150	160	290	810	500
Bình Phước	70	70	140	90	50	60	20	20	70	110	20
Tây Ninh	60	70	150	70	40	60	30	30	80	200	70
Bình Dương	40	60	90	70	40	40	20	20	40	90	60
Đồng Nai	70	120	140	110	80	60	40	50	30	150	60

	Hộ mẫu nuôi lợn quy mô từ 1 đến 9 con	Hộ mẫu nuôi lợn quy mô từ 10 đến 29 con	Hộ mẫu nuôi gà từ 1 đến 49 con	Hộ mẫu nuôi gà từ 50 đến 199 con	Hộ mẫu nuôi gà từ 200 đến 999 con	Hộ mẫu nuôi vịt từ 1 đến 49 con	Hộ mẫu nuôi vịt từ 50 đến 199 con	Hộ mẫu nuôi vịt từ 200 đến 499 con	Hộ nuôi trâu dưới 30 con	Hộ nuôi bò thịt dưới 30 con	Hộ nuôi bò sữa dưới 20 con
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Bà Rịa - Vũng Tàu	50	80	90	60	40	30	20	20	30	130	40
TP. Hồ Chí Minh	40	60	50	30	20	30	20	20	40	130	250
Đồng bằng sông Cửu Long	1340	1300	1810	780	670	1370	920	800	500	1650	670
Long An	70	100	140	80	90	120	100	80	70	200	150
Tiền Giang	120	140	180	80	60	140	90	80	30	200	90
Bến Tre	110	140	170	80	90	110	50	60	30	200	30
Trà Vinh	110	110	140	70	60	90	60	70	30	200	20
Vĩnh Long	90	90	150	60	50	120	70	70	30	200	40
Đồng Tháp	80	100	140	50	40	100	80	60	40	130	40
An Giang	60	70	130	40	30	60	50	40	50	190	20
Kiên Giang	140	110	140	70	50	100	70	70	60	60	20
Cần Thơ	70	80	110	30	30	90	70	50	30	40	30
Hậu Giang	100	90	120	60	60	100	90	90	30	30	20
Sóc Trăng	120	100	140	60	40	110	80	70	40	140	180
Bạc Liêu	120	100	110	40	30	100	60	40	30	30	20
Cà Mau	150	70	140	60	40	130	50	20	30	30	10

Phần II

BẢNG KÊ VÀ HƯỚNG DẪN LẬP BẢNG KÊ

Bảng kê số 01/BK-HO-CN*(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)***TỔNG CỤC THỐNG KÊ****BẢNG KÊ HỘ CHĂN NUÔI TRÊN ĐỊA BÀN MẪU**

Kỳ điều tra: 01/01/20.....

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:

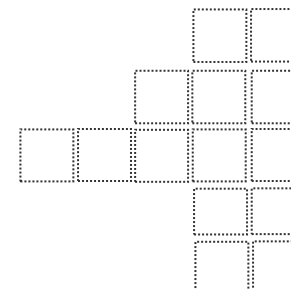
Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh hoặc thành phố trực thuộc TW:

Xã/phường/thị trấn:

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố:.....

Tên địa bàn điều tra:..... Địa bàn điều tra số:

Địa bàn thuộc khu vực nào sau đây? (Cán bộ thống kê đánh dấu X vào ô thích hợp)

1 Nông thôn → Tổng số hộ thuộc địa bàn mẫu: (hộ)2 Thành thị → Tổng số hộ có chăn nuôi lợn, gà, vịt, ngan thuộc địa bàn mẫu:(hộ)**DANH SÁCH CÁC HỘ CHĂN NUÔI LỢN, GÀ, VỊT, NGAN²⁸ TRONG 03 THÁNG QUA TÍNH ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA***(Ghi số 1 vào loại vật nuôi và quy mô nuôi tương ứng với hộ chăn nuôi lợn, gà, vịt, ngan)*

STT	Họ và tên chủ hộ	Lợn		Gà			Vịt			Ngan		
		Nuôi từ 1 đến 9 con	Nuôi từ 10 đến 29 con	Nuôi từ 1 đến 49 con	Từ 50 đến 199 con	Từ 200 đến 999 con	Nuôi từ 1 đến 49 con	Từ 50 đến 199 con	Từ 200 đến 499 con	Nuôi từ 1 đến 49 con	Từ 50 đến 199 con	Từ 200 đến 499 con
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11

²⁸ Quy mô nuôi của hộ nuôi lợn không bao gồm lợn con chưa tách mẹ; quy mô nuôi hộ nuôi gia cầm (gà, vịt, ngan) không bao gồm gia cầm dưới 7 ngày tuổi.

Bảng kê số 02/BK-HO-LỢN, GIA CẦM

(Thông tin thu thập được bảo mật
theo Luật Thống kê)

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

BẢNG KÊ TOÀN BỘ HỘ CHĂN NUÔI LỢN QUY MÔ TỪ 30 CON TRỞ LÊN;
GÀ QUY MÔ TỪ 1000 CON TRỞ LÊN; VỊT, NGAN QUY MÔ TỪ 500 CON TRỞ LÊN
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN

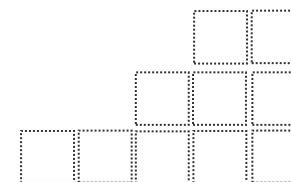
Kỳ điều tra:/...../20.....

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh hoặc thành phố trực thuộc TW:

Xã/phường/thị trấn:

Điện thoại liên hệ:

**DANH SÁCH HỘ NUÔI LỢN²⁹; GIA CẦM³⁰ TRONG 03 THÁNG QUA TÍNH ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA**

(Ghi số 1 vào quy mô nuôi tương ứng của hộ)

STT	Họ và tên chủ hộ	Mã thôn	Tên thôn (Thôn, ấp, bản)	Lợn				Gà			Vịt		Nuôi ngan quy mô từ 500 con trở lên		
								Nuôi từ 1000 đến 3999 con		Nuôi từ 4000 con trở lên	Nuôi từ 500 đến 1999 con			Nuôi từ 2000 con trở lên	
				Nuôi từ 30 đến 99 con	Nuôi từ 100 con đến 199 con	Nuôi từ 200 con đến 299 con	Nuôi từ 300 con trở lên	Gà thịt	Gà đẻ trứng		Vịt thịt	Vịt đẻ trứng			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	

²⁹ Quy mô nuôi của hộ nuôi lợn không bao gồm lợn con chưa tách mẹ.

³⁰ Quy mô nuôi gia cầm (gà, vịt, ngan) không bao gồm gia cầm dưới 7 ngày tuổi.

Bảng kê số 06/BK-HO-YẾN*(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)***TỔNG CỤC THỐNG KÊ****BẢNG KÊ HỘ CÓ XÂY DỰNG CƠ SỞ GỌI CHIM YẾN VÀ THU HOẠCH TỔ YẾN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN**

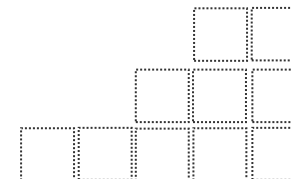
Kỳ điều tra: 01/01/20.....

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh hoặc thành phố trực thuộc TW:

Xã/phường/thị trấn:

Điện thoại liên hệ:



**DANH SÁCH HỘ XÂY DỰNG CƠ SỞ GỌI CHIM YẾN VÀ THU HOẠCH TỔ YẾN TRONG 12 THÁNG QUA
TÍNH ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA**

STT	Họ và tên chủ hộ	Địa điểm sản xuất (Thôn, ấp, bản)	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Diện tích sàn cho thu hoạch (m ²)	Số tháng thu hoạch trong năm ³⁴ (tháng)
A	B	C	1	2	3

³⁴ Ghi số tháng thực tế cho thu hoạch trong năm lần lượt đối với từng hộ.

HƯỚNG DẪN LẬP BẢNG KÊ

BẢNG KÊ SỐ 01/BK-HO-CN: Bảng kê hộ chăn nuôi trên địa bàn mẫu

I. MỤC ĐÍCH

Thu thập thông tin về danh sách các hộ chăn nuôi lợn, gà, vịt, ngan trên địa bàn mẫu để phục vụ tính toán số hộ chăn nuôi lợn, gà, vịt theo quy mô nuôi và hộ chăn nuôi ngan, lập dàn chọn mẫu hộ điều tra chăn nuôi lợn, gà, vịt theo quy mô.

II. PHẠM VI LẬP BẢNG KÊ

Bảng kê được lập cho các địa bàn điều tra mẫu thuộc khu vực thành thị và nông thôn, bao gồm:

- Hộ nuôi lợn quy mô dưới 30 con.
- Hộ nuôi gà quy mô dưới 1000 con.
- Hộ nuôi vịt quy mô dưới 500 con.
- Hộ nuôi ngan quy mô dưới 500 con.

Thông tin về quy mô chăn nuôi thường xuyên của các hộ chăn nuôi lợn, gà, vịt và hộ chăn nuôi ngan trong vòng 03 tháng qua tính đến thời điểm lập bảng kê (thời điểm 01/01).

III. HƯỚNG DẪN LẬP BẢNG KÊ

Trưởng thôn hoặc người được phân công ghi thông tin vào bảng kê căn cứ tình hình thực tế chăn nuôi của các hộ trên địa bàn điều tra mẫu để ghi danh sách lần lượt các hộ có chăn nuôi lợn, gà, vịt theo quy mô tương ứng và hộ có chăn nuôi ngan theo thứ tự từ đầu thôn đến cuối thôn.

Trường hợp không nắm rõ thông tin của hộ, trưởng thôn hoặc người được phân công phải xác minh (đến hộ để hỏi thông tin hoặc gọi điện thoại) và ghi thông tin vào bảng kê.

Cột B: Ghi thông tin họ tên đầy đủ của chủ hộ.

Cột 1 đến cột 8: Ghi số 1 vào cột tương ứng với quy mô nuôi thường xuyên của hộ trong vòng 03 tháng qua, tính đến thời điểm lập bảng kê.

Cột 9, 10, 11: Ghi số 1 tương ứng với hộ có nuôi ngan dưới 500 con thuộc địa bàn mẫu.

Một số ví dụ minh họa:

(1) Ông Nguyễn Văn A trong 03 tháng qua có nuôi 5 con lợn và xuất chuồng toàn bộ 5 con lợn vào tháng 11 năm 2018, tại thời điểm 01/01/2019 hộ ông Nguyễn Văn A không nuôi lợn.

Trường hợp trên, xác định gia đình hộ ông Nguyễn Văn A nuôi lợn thuộc nhóm quy mô từ 1 đến 9 con, ghi số 1 vào cột 1.

(2) Anh Nguyễn Văn B trong 03 tháng qua thường xuyên nuôi 15 con lợn, 30 con gà, 20 con vịt.

Trường hợp trên, xác định gia đình hộ anh Nguyễn Văn B nuôi lợn thuộc nhóm từ 10 đến 29 con, ghi số 1 vào cột 2; nuôi gà thuộc nhóm từ 1 đến 49 con, ghi số 1 vào cột 3; nuôi vịt thuộc nhóm từ 1 đến 49 con, ghi số 1 vào cột 6.

(3) Chị Nguyễn Thị C trong 03 tháng qua nuôi 20 lợn thịt và 5 con lợn nái, gia đình chị đang đầu tư xây dựng chuồng trại để đến đầu tháng 01 năm 2019 sẽ mở rộng quy mô nuôi lên 100 lợn thịt và 20 lợn nái.

Trường hợp trên, xác định hộ gia đình chị C nuôi lợn thuộc nhóm từ 10 đến 29 con, ghi số 1 vào cột 2.

Lưu ý:

- Chỉ ghi số 1 vào quy mô nuôi tương ứng của hộ, các cột không có thông tin phù hợp với quy mô nuôi của hộ chăn nuôi lợn, gà, vịt, ngan thì bỏ trống.

- Bảng kê được lập cho địa bàn mẫu (khu vực thành thị và khu vực nông thôn), vì vậy chú ý xác định rõ khu vực để điền thông tin vào mục thành thị và nông thôn tương ứng.

- Thông tin về tổng số hộ thuộc địa bàn mẫu:

+ Đối với khu vực nông thôn: Ghi tổng số các hộ gia đình thuộc địa bàn mẫu, thông thường số hộ trên địa bàn mẫu lớn hơn số hộ trong danh sách lập bảng kê do trên địa bàn có hộ không có hoạt động chăn nuôi.

+ Đối với khu vực thành thị: Ghi số hộ có hoạt động chăn nuôi lợn, gà, vịt, ngan theo quy mô nuôi tương ứng. Vì vậy, số hộ trên địa bàn bằng với số hộ trong danh sách lập bảng kê.

- Ghi mã định danh:

+ Mã thôn: Thứ tự từ 1 đến hết theo danh sách các thôn trong xã.

+ Mã địa bàn: Ghi thứ tự từ 1 đến hết theo danh sách địa bàn điều tra của xã, trường hợp địa bàn được ghép từ các tổ dân phố thì không cần ghi thông tin ở mục thôn/ấp/bản/tổ dân phố, mà chỉ ghi thông tin địa bàn, mã địa bàn điều tra.

Xem thêm nội dung về chọn địa bàn mẫu ở phụ lục 1.

BẢNG KÊ SỐ 02/BK-HO-LỘN, GIA CẦM: Bảng kê toàn bộ hộ chăn nuôi lợn quy mô từ 30 con trở lên; gà quy mô từ 1000 con trở lên; vịt, ngan quy mô từ 500 con trở lên trên địa bàn xã/phường/thị trấn.

I. MỤC ĐÍCH

Thu thập thông tin về danh sách các hộ chăn nuôi lợn quy mô từ 30 con trở lên; gà quy mô từ 1000 con trở lên; vịt, ngan quy mô từ 500 con trở lên của toàn tỉnh, để phục vụ lập dàn chọn mẫu hộ điều tra chăn nuôi lợn, gà, vịt theo quy mô nuôi và điều tra toàn bộ hộ nuôi lợn quy mô từ 300 con trở lên; gà quy mô từ 4000 con trở lên; vịt từ 2000 con trở lên và ngan từ 500 con trở lên.

II. PHẠM VI LẬP BẢNG KÊ

Bảng kê được lập cho từng xã, phường, thị trấn có chăn nuôi lợn, gà, vịt, ngan theo quy mô của bảng kê.

Thông tin về quy mô chăn nuôi thường xuyên của các hộ chăn nuôi lợn và gia cầm trong vòng 03 tháng qua tính đến thời điểm lập bảng kê. Bảng kê số **02/BK-HO-LỘN, GIA CẦM** được lập vào các kỳ điều tra chăn nuôi (thời điểm 01/01; thời điểm 01/4; thời điểm 01/7 và thời điểm 01/10).

III. HƯỚNG DẪN LẬP BẢNG KÊ

Cán bộ thống kê xã căn cứ vào tài liệu, sổ sách hiện có, nguồn thông tin từ cán bộ thú y địa phương và tình hình chăn nuôi thực tế của các hộ trên địa bàn hoặc kết quả lập bảng kê của kỳ điều tra trước để tiến hành rà soát và cập nhật danh sách các hộ chăn nuôi lợn quy mô từ 30 con trở lên; gà quy mô từ 1000 con trở lên; vịt, ngan quy mô từ 500 con trở lên trên địa bàn vào bảng kê.

Ghi số 1 vào quy mô nuôi tương ứng trong bảng kê.

Trường hợp không nắm rõ thông tin của hộ, cán bộ thống kê xã hoặc người được phân công phải xác minh (đến hộ để hỏi thông tin hoặc gọi điện thoại) và ghi thông tin vào bảng kê.

Chú ý cách ghi đối với hộ nuôi gà, nuôi vịt

*** Nuôi gà**

- Hộ nuôi gà quy mô từ 1000 đến 3999 con:

+ Nếu hộ nuôi từ 1000 con gà thịt trở lên và từ 1000 con gà đẻ trứng trở lên nhưng tổng số gà của hai loại dưới 4000 con thì ghi số 1 vào cả hai cột (gà đẻ trứng và gà thịt).

+ Nếu hộ nuôi trên 1000 con gà, nhưng số lượng mỗi loại gà thịt, gà đẻ trứng đều dưới 1000 con thì ghi số 1 vào cột theo số lượng gà chủ yếu.

Ví dụ: Hộ nuôi 1200 con gà, trong đó có 700 gà đẻ trứng, 500 gà thịt, ghi hộ này thuộc nhóm nuôi gà đẻ trứng từ 1000 đến 3999 con.

- Trường hợp hộ nuôi tổng số gà từ 4000 con trở lên, ghi số 1 vào cột 7.

*** Nuôi vịt**

- Hộ nuôi vịt quy mô từ 500 đến 1999 con:

+ Hộ nuôi từ 500 con vịt thịt trở lên và từ 500 con vịt đẻ trứng trở lên nhưng tổng số vịt cả hai loại dưới 2000 con thì ghi số 1 vào cả hai cột (vịt thịt và vịt đẻ trứng).

+ Nếu hộ nuôi trên 500 con vịt, nhưng số mỗi loại vịt thịt, vịt đẻ trứng đều dưới 500 con thì ghi số 1 vào cột theo số lượng vịt chủ yếu.

- Trường hợp hộ nuôi tổng số vịt từ 2000 con trở lên, ghi số 1 vào cột 10.

Các thông tin ghi bảng kê: Tham khảo hướng dẫn lập bảng kê số 01/BK-HO-CN.

BẢNG KÊ SỐ 03/BK-HO-TRÂU, BÒ: Bảng kê toàn bộ hộ nuôi trâu, bò trên địa bàn xã/phường/thị trấn

I. MỤC ĐÍCH

Thu thập thông tin về danh sách các hộ chăn nuôi trâu quy mô từ 30 con trở lên, bò thịt từ 30 con trở lên và bò sữa từ 20 con trở lên của toàn tỉnh để phục vụ điều tra toàn bộ hộ nuôi trâu, bò quy mô trên.

II. PHẠM VI LẬP BẢNG KÊ

Bảng kê được lập cho từng xã, phường, thị trấn có chăn nuôi trâu, bò quy mô tương ứng.

Thông tin về quy mô chăn nuôi thường xuyên của các hộ chăn nuôi trâu, bò trong vòng 03 tháng qua tính đến thời điểm lập bảng kê (thời điểm 01/01).

III. HƯỚNG DẪN LẬP BẢNG KÊ

Tham khảo hướng dẫn lập bảng kê số 01/BK-HO-CN và bảng kê số 02/BK-HO-LỢN, GIA CẦM

BẢNG KÊ SỐ 04/BK-DN, HTX: Bảng kê toàn bộ doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác có hoạt động chăn nuôi lợn và gia cầm; trâu, bò và vật nuôi khác trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

I. MỤC ĐÍCH

Thu thập thông tin về danh sách các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác có hoạt động chăn nuôi lợn và gia cầm; trâu, bò và vật nuôi khác để phục vụ thu thập thông tin Phiếu số 01-Q/ĐTCN-DN, HTX và Phiếu số 04-N/ĐTCN-DN, HTX.

II. PHẠM VI LẬP BẢNG KÊ

Bảng kê được lập cho từng tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Cột A: Ghi số thứ tự lần lượt từ một đến hết.

Cột B: Ghi tên đơn vị theo giấy phép hoạt động của đơn vị.

Cột 1, 2, 3, 4: Ghi tên quận/huyện; mã hành chính quận/huyện; tên xã/phường; mã hành chính xã/phường thống nhất theo quy định trong danh mục hành chính của tỉnh.

Cột 5: Ghi mã số thuế của đơn vị do cơ quan Thuế cấp (nếu có).

Cột 6: Loại hình đơn vị, bao gồm:

Doanh nghiệp nhà nước ghi mã 1; Doanh nghiệp ngoài nhà nước ghi mã 2; Doanh nghiệp FDI ghi mã 3; Hợp tác xã ghi mã 4; Tổ chức khác thuộc khu vực nhà nước ghi mã 5; Tổ chức khác thuộc khu vực ngoài nhà nước ghi mã 6.

Cột 7: Lĩnh vực chăn nuôi, bao gồm 2 lĩnh vực: Lợn và gia cầm; trâu, bò và vật nuôi khác để phục vụ điều tra 02 loại phiếu doanh nghiệp khác nhau.

Danh sách đơn vị có mã 1, 2, 3 sẽ thu thập thông tin Phiếu số 01-Q/ĐTCN-DN, HTX vào các kỳ điều tra 01/01; 01/4; 01/7; 01/10.

Ghi mã 4: Nuôi trâu, bò và vật nuôi khác. Danh sách đơn vị có mã 4 sẽ thu thập thông tin Phiếu số 04-N/ĐTCN-DN, HTX vào kỳ điều tra 01/01.

BẢNG KÊ SỐ 05/BK-THON: Bảng kê danh sách thôn có chăn nuôi trâu, bò và vật nuôi khác trên địa bàn quận/huyện.

I. MỤC ĐÍCH

Thu thập thông tin về danh sách các thôn có hoạt động chăn nuôi trâu, bò và vật nuôi khác để phục vụ thu thập thông tin Phiếu số 03-N/ĐTCN-THON.

II. PHẠM VI LẬP BẢNG KÊ

Bảng kê được lập cho quận/huyện.

Cột A: Ghi số thứ tự lần lượt từ một đến hết.

Cột B: Ghi mã thôn của từng xã/phường/thị trấn. Trường hợp không có mã thôn, có thể ghi theo thứ tự của thôn thuộc xã/phường/thị trấn.

Cột C: Ghi tên thôn/ấp/bản.

Cột D, E: Ghi theo danh mục hành chính của tỉnh đối với cấp xã/phường/thị trấn của từng quận/huyện.

Cột 1, 2, 3, 4: Ghi mã 1 vào thông tin tương ứng đối với tình hình chăn nuôi của trâu, bò và vật nuôi khác trên địa bàn, bao gồm:

- Hộ nuôi trâu dưới 30 con;
- Hộ nuôi bò sữa dưới 20 con;
- Hộ nuôi bò khác (ngoài bò sữa) dưới 30 con;
- Hộ nuôi vật nuôi khác (không bao gồm nuôi lợn, gà, vịt, ngan, trâu, bò): Tham khảo danh mục vật nuôi ở phụ lục số 2.

BẢNG KÊ SỐ 06/BK-HO-YẾN: Bảng kê hộ có xây dựng cơ sở gọi chim yến và thu hoạch tổ yến trên địa bàn xã/phường/thị trấn.

I. MỤC ĐÍCH

Thu thập thông tin về danh sách các hộ có xây dựng cơ sở gọi chim yến và thu hoạch tổ yến phục vụ tổng hợp thông tin về diện tích sàn cho thu hoạch tổ yến trên địa bàn và làm dần chọn mẫu điều tra hộ có thu hoạch sản phẩm tổ yến (Phiếu số 06/ĐTCN-HM).

II. PHẠM VI LẬP BẢNG KÊ

Bảng kê được lập cho từng xã/phường/thị trấn có hộ xây dựng cơ sở gọi chim yến và thu hoạch sản phẩm tổ yến trong 12 tháng qua.

Cột A: Ghi số thứ tự lần lượt từ một đến hết.

Cột B: Ghi thông tin về họ và tên của chủ hộ.

Cột C: Ghi địa chỉ của cơ sở nơi hộ đầu tư xây dựng để gọi chim yến với mục đích thu hoạch tổ yến.

Cột 1: Diện tích sàn xây dựng: Diện tích thực tế cơ sở xây dựng, tính theo diện tích mặt sàn của cơ sở, nơi thu hút (gọi) chim yến về ở.

Cột 2: Diện tích sàn cho thu hoạch: Là diện tích thực tế có chim yến đến ở và cho thu hoạch sản phẩm tổ yến.

Chú ý: Trường hợp hộ đã xây dựng cơ sở, nhưng chưa có chim yến về ở thì tính là có diện tích sàn xây dựng, nhưng chưa có diện tích sàn cho thu hoạch.

Cột 3: Số tháng thu hoạch trong năm: Ghi số tháng thực tế cho thu hoạch sản phẩm tổ yến trong năm của từng cơ sở.

LƯU Ý CHUNG:

(1) Bảng kê số 01/BK-HO-CN; Bảng kê số 03/BK-HO-TRÂU, BÒ; Bảng kê số 04/BK-DN, HTX; Bảng kê số 05/BK-THON; Bảng kê số 06/BK-HO-Yến được lập 01 năm một lần vào kỳ điều tra 01/01 hàng năm.

(2) Bảng kê số 02/BK-HO-LỢN, GIA CẦM được lập cho các kỳ điều tra: 01/01; 01/4; 01/7 và 01/10 hàng năm.

(3) Bảng kê 04/BK-DN, HTX: Chỉ lập danh sách các đơn vị hạch toán độc lập trên địa bàn tỉnh, không lập danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc. Đối với doanh nghiệp chăn nuôi lợn, gia cầm: tuy chỉ lập bảng kê mỗi năm một lần nhưng cần cập nhật, bổ sung cả trong 04 kỳ điều tra trong năm.

Phần III

NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN, GIÁM SÁT VIÊN

NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN

1. Đối với điều tra viên phiếu doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác.

Nhiệm vụ của điều tra viên: Điều tra viên được phân công có nhiệm vụ:

- Trực tiếp liên hệ với đơn vị điều tra; cung cấp tài khoản (tên đăng nhập, mật khẩu) cho đơn vị để đơn vị cử người có trách nhiệm truy cập vào Trang điều hành tác nghiệp điều tra, hướng dẫn đơn vị cách thức truy cập và sử dụng phiếu web-form;

- Hướng dẫn quy trình kê khai và giải đáp thắc mắc cho đơn vị trong việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của Phương án điều tra;

- Kiểm soát tiến độ, đôn đốc, nhắc nhở, hỗ trợ đơn vị trả lời chính xác và đầy đủ các chỉ tiêu trong bảng hỏi phù hợp với kết quả sản xuất thực tế của đơn vị;

- Kiểm tra logic, chất lượng thông tin do đơn vị cung cấp và liên hệ lại nếu cần xác minh, chỉnh sửa và cập nhật lại thông tin trên Trang điều hành tác nghiệp điều tra;

- Báo cáo cho giám sát viên những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thu thập thông tin của đơn vị nằm ngoài quy định của Phương án điều tra;

- Định kỳ báo cáo tiến độ và kết quả công việc được phân công.

2. Đối với điều tra viên thu thập thông tin phiếu hộ

Điều tra viên là lực lượng trực tiếp thực hiện thu thập thông tin của hộ. Do vậy, chất lượng của số liệu phụ thuộc rất nhiều vào tinh thần trách nhiệm đối với công việc của mỗi điều tra viên. Để hoàn thành nhiệm vụ của cuộc điều tra, yêu cầu mỗi điều tra viên phải tuân thủ thực hiện các công việc được giao theo từng giai đoạn sau đây:

a. Giai đoạn chuẩn bị điều tra

- Tham dự đầy đủ các lớp tập huấn nghiệp vụ do cơ quan Thống kê tổ chức.

- Nghiên cứu kỹ tài liệu điều tra để nắm vững nghiệp vụ trước khi đến hộ thu thập thông tin. Nắm vững mục đích Phương án điều tra, hiểu rõ toàn bộ nội dung trong phiếu điều tra.

- Nhận bàn giao địa bàn điều tra từ cơ quan Thống kê.

- Tìm hiểu về địa bàn được phân công, về địa hình, đường sá để đi lại, tìm hiểu tập quán sinh hoạt dân cư, đặc điểm thực tế để bố trí thời gian, địa điểm phỏng vấn phù hợp, hiệu quả.

- Nhận tài khoản điều tra viên, mật khẩu để đăng nhập vào chương trình điều tra, nhận và kiểm tra tài liệu, các trang thiết bị, vật tư cần thiết cho điều tra viên.

b. Giai đoạn tiến hành thu thập thông tin tại địa bàn

- Tuyên truyền, giới thiệu mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra khi tiếp xúc với hộ.

- Khi điều tra, chương trình luôn là phiên bản được cập nhật mới nhất theo thông báo của cơ quan Thống kê để đảm bảo chất lượng điều tra.

- Thường xuyên đồng bộ dữ liệu để gửi thông tin đã thu thập về máy chủ của Tổng cục Thống kê. Trường hợp ở những nơi không có tín hiệu internet, thực hiện đồng bộ ít nhất 01 lần/ngày để tránh bị mất thông tin đã thu thập được.

- Phỏng vấn đầy đủ số hộ đã được giao thuộc địa bàn mình phụ trách.

- Điều tra theo đúng tiến độ quy định: Thực hiện điều tra, phỏng vấn ghi thông tin đúng quy trình.

- Báo cáo cho cơ quan Thống kê những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thu thập thông tin nằm ngoài quy định của phương án điều tra.

- Không được tiết lộ các thông tin của đơn vị điều tra.

c. Giai đoạn kết thúc thu thập thông tin

- Trường hợp phát hiện các sai sót phải sửa chữa kịp thời, nếu cần thiết phải quay lại hộ để xác minh và sửa chữa thông tin; việc sửa chữa những sai sót phải theo đúng quy định và đồng bộ dữ liệu điều tra về máy chủ.

- Kiểm tra để đảm bảo các dữ liệu đã được đồng bộ (gửi) về máy chủ; lưu giữ phiếu hỏi và chương trình trên thiết bị di động khi hoàn thành gửi dữ liệu điều tra (không được xóa dữ liệu và phần mềm trên thiết bị đến ngày quy định).

NHIỆM VỤ CỦA GIÁM SÁT VIÊN

Nhiệm vụ của giám sát viên bao gồm: Hoạt động kiểm tra, giám sát tập trung vào quá trình điều tra tại địa bàn, kiểm tra và duyệt phiếu trên phần mềm giám sát. Quy trình kiểm tra, giám sát được thực hiện như sau:

1. Đối với giám sát viên cấp huyện

Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu của các điều tra viên được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của điều tra viên;
- Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi liên quan đến phiếu điều tra để thông báo cho điều tra viên những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại;
- Duyệt toàn bộ phiếu điều tra tại các địa bàn được phân công giám sát khi các điều tra viên đã hoàn thành điều tra và hoàn thiện sửa lỗi;
- Thông báo cho điều tra viên những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý hoặc trả lời những câu hỏi của điều tra viên liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh;
- Trao đổi với giám sát viên cấp tỉnh về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh hoặc những vấn đề kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh trong quá trình điều tra.

2. Đối với giám sát viên cấp tỉnh

Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu tại các địa bàn điều tra được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của điều tra viên thông qua các phiếu điều tra đã được giám sát viên cấp huyện duyệt;
- Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi liên quan đến phiếu điều tra và thông báo tới giám sát viên cấp huyện về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại; duyệt số liệu toàn bộ địa bàn điều tra được phân công giám sát;
- Thông báo cho giám sát viên cấp huyện những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý; trả lời những câu hỏi của giám sát viên cấp huyện liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh;

- Trao đổi với giám sát viên cấp Trung ương về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh hoặc những vấn đề kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh trong quá trình điều tra.

3. Đối với giám sát viên cấp Trung ương

Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu của các tỉnh được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của điều tra viên thông qua các phiếu điều tra đã được giám sát viên cấp tỉnh duyệt;

- Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi phiếu điều tra của các hộ và thông báo tới giám sát viên cấp tỉnh về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại; duyệt số liệu các tỉnh được phân công giám sát;

- Thông báo cho giám sát viên cấp tỉnh những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý, trả lời những câu hỏi của giám sát viên cấp tỉnh liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh.

Phần IV

HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU

HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU

PHIẾU SỐ 01-Q/ĐTCN-DN, HTX: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động chăn nuôi lợn, gia cầm (gà, vịt, ngan) của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác.

Áp dụng đối với toàn bộ doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác chăn nuôi lợn, gia cầm (gà, vịt, ngan) hoặc các chi nhánh của doanh nghiệp, HTX, tổ chức khác chăn nuôi lợn, gia cầm (gà, vịt, ngan) trên địa bàn tỉnh.

Lưu ý:

- Phiếu này thu thập các thông tin về số lượng, sản phẩm chăn nuôi lợn, gà, vịt, ngan của đơn vị trực tiếp sản xuất và nhận nuôi gia công cho đơn vị khác (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, hộ khác); không thu thập các thông tin về số lượng, sản phẩm chăn nuôi lợn, gà, vịt, ngan của đơn vị giao cho đơn vị khác nuôi gia công tại cơ sở chăn nuôi khác.

- Phiếu này áp dụng đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác có ngành hoạt động là chăn nuôi lợn, gà, vịt, ngan trong danh mục các ngành đăng ký hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị với cơ quan chức năng. Không thu thập thông tin đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác không có ngành hoạt động kinh doanh chăn nuôi lợn, gà, vịt, ngan nhưng có chăn nuôi nhỏ lẻ để phục vụ nhu cầu tiêu dùng của đơn vị.

- Tổ chức khác: Bao gồm các viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu, trường đại học... trực tiếp sản xuất và nhận nuôi gia công cho đơn vị khác.

CÁCH GHI PHIẾU

Thông tin định danh

Các thông tin về địa chỉ của đơn vị: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh; xã/phường/thị trấn; địa chỉ của đơn vị;... được hiển thị tự động. Đơn vị kiểm tra các thông tin của đơn vị mình, trường hợp chưa đúng, sửa lại thông tin của đơn vị theo hướng dẫn sau đây:

Tên đơn vị: Ghi đầy đủ tên của đơn vị, căn cứ vào giấy tờ đăng ký thành lập của đơn vị do cơ quan chức năng có thẩm quyền cấp.

Loại hình đơn vị: Lựa chọn một mã phù hợp với loại hình tổ chức của đơn vị.

Mã số thuế (nếu có): Ghi mã số thuế của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác do cơ quan thuế cấp.

Địa chỉ: Ghi địa chỉ cụ thể nơi doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác đang hoạt động sản xuất chăn nuôi.

Số điện thoại: Ghi số điện thoại của đơn vị/phòng/ban/người chịu trách nhiệm chính về số liệu ghi trong phiếu điều tra.

Thông tin về hoạt động chăn nuôi của đơn vị

Câu 1: Thông tin về tình trạng hoạt động của đơn vị

Đơn vị lựa chọn dựa vào tình trạng hoạt động thực tế của đơn vị.

Câu 2: Đơn vị hoạt động thuộc lĩnh vực nào dưới đây?

Lĩnh vực sản xuất là hoạt động với mục đích chủ yếu của đơn vị.

Câu 3: Đơn vị có chi nhánh/địa điểm trực thuộc sản xuất ở tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương khác không?

Mục đích của câu hỏi này để phục vụ kiểm tra. Đơn vị chỉ kê khai kết quả hoạt động chăn nuôi trên phạm vi tỉnh, thành phố có đăng ký hoạt động. Trường hợp đơn vị có chi nhánh/địa điểm ở tỉnh khác, GSV, ĐTV kiểm tra, xác minh lại đơn vị xem có kê khai nhằm kết quả chăn nuôi ở tỉnh khác không.

Câu 4: Số lượng lợn và gia cầm của đơn vị có tại thời điểm [...]

Thời điểm [...]: Là ngày đầu tiên của từng kỳ điều tra chăn nuôi thường xuyên hàng năm (ví dụ: 01/01/2021, 01/4/2021...).

A. Tổng số lợn

Số lượng lợn của đơn vị có tại thời điểm [...]: Quy ước là số con lợn của đơn vị có lúc 0h các ngày 01/01 hoặc 01/4 hoặc 01/7 hoặc 01/10 tùy theo kỳ điều tra.

Đối với các chỉ tiêu theo cột trong biểu:

* Cột A:

Lợn thịt: Là số lợn nuôi với mục đích giết thịt, không bao gồm lợn con đang nuôi cùng lợn nái mẹ.

Lợn nái: Là số lợn cái được chọn lọc để nuôi với mục đích sinh sản và những con nái đã đẻ từ một lứa trở lên.

Lợn nái đẻ: Là số con lợn nái đã đẻ từ một lứa trở lên.

Lợn đực giống: Là số lợn đực được chọn lọc để nuôi với mục đích phối giống và những con đực đã sử dụng để phối giống hoặc khai thác tinh.

Lợn con chưa tách mẹ: Là số lợn con vẫn còn đang bú mẹ, chưa được tách ra để nuôi riêng.

* Cột 1: Ghi số lượng lợn có tại thời điểm [...] tương ứng với từng loại lợn ở cột A.

Ví dụ 1: Tại thời điểm 0h ngày 01/01/2021, doanh nghiệp A có thông tin về tình hình chăn nuôi lợn như sau:

- Doanh nghiệp có tổng số 300 con lợn nái, trong đó 200 con nái đã đẻ 02 lứa và 100 con lợn nuôi để gây nái;

- Doanh nghiệp có 300 con lợn con mới đẻ được 1 tuần tuổi đang nuôi cùng lợn mẹ;

- Doanh nghiệp có 10 con lợn đực giống và 2000 con lợn thịt, trong đó: 550 con có trọng lượng 12 kg, 500 con trọng lượng 35 kg, 400 con trọng lượng 70 kg, 550 con trọng lượng 97 kg.

Từ các thông tin của ví dụ trên, phiếu điều tra sẽ ghi như sau:

Đơn vị tính: Con

	Mã số	Tổng số
Tổng số lợn (=02+08+10+11)	01	2610
1) Lợn thịt	02	2000
Chia ra: - Lợn thịt dưới 30 kg	03	550
- Lợn thịt từ 30 đến dưới 50 kg	04	500
- Lợn thịt từ 50 đến dưới 70 kg	05	0
- Lợn thịt từ 70 đến dưới 90 kg	06	400
- Lợn thịt từ 90 kg trở lên	07	550
2) Lợn nái	08	300
<i>Trong đó: Lợn nái đẻ</i>	09	200
3) Lợn đực giống	10	10
4) Lợn con chưa tách mẹ (lợn sữa)	11	300

B. Số lượng gà, vịt, ngan của đơn vị có tại thời điểm [...]

* Cột A:

Gà công nghiệp: Quy ước chỉ tính là gà công nghiệp nếu thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Điều kiện 1: Gà có nguồn gốc từ các giống nhập ngoại được nuôi với mục đích để chuyên lấy thịt (**gà chuyên thịt**) hoặc chuyên lấy trứng (**gà chuyên trứng**).

- Điều kiện 2: Gà được nuôi theo một quy trình khép kín và sử dụng hoàn toàn thức ăn công nghiệp.

Gà đẻ trứng: Là số gà mái nuôi đã đẻ trứng.

Gà công nghiệp đẻ trứng: Là số gà mái đã đẻ trứng có nguồn gốc từ các giống nhập ngoại được nuôi để chuyên lấy trứng nên có năng suất trứng cao (gà chuyên trứng) và được nuôi theo một quy trình khép kín, sử dụng hoàn toàn thức ăn công nghiệp.

Vịt đẻ trứng: Là số vịt mái nuôi đã đẻ trứng.

Ngan đẻ trứng: Là số ngan mái nuôi đã đẻ trứng.

* Cột 1: Ghi số lượng gà, vịt, ngan có tại thời điểm [...] tương ứng với từng loại gà, vịt, ngan ở cột A.

Câu 5. Sản phẩm xuất chuồng giết thịt của đơn vị trong 03 tháng qua

Sản phẩm chăn nuôi lợn của đơn vị xuất chuồng trong 03 tháng qua

Số lượng xuất chuồng: Là số lợn (lợn thịt, lợn nái đẻ, lợn sữa) của đơn vị đã bán, cho, biếu, tặng để giết thịt hoặc đã giết thịt để dùng làm thực phẩm trong 03 tháng qua.

Trọng lượng xuất chuồng: Là số kg lợn (lợn thịt, lợn nái đẻ, lợn sữa) của đơn vị đã bán, cho, biếu, tặng để giết, thịt hoặc đã giết thịt để dùng làm thực phẩm trong 03 tháng qua.

Số lượng bán ra: Là số lợn (lợn thịt, lợn nái đẻ, lợn sữa) của đơn vị đã bán ra bên ngoài để giết thịt trong 03 tháng qua.

Trọng lượng bán ra: Là số kg lợn (lợn thịt, lợn nái đẻ, lợn sữa) của đơn vị đã bán ra bên ngoài để giết thịt trong 03 tháng qua.

Lưu ý: Số lượng, trọng lượng lợn bán ra không bao gồm sản phẩm của đơn vị nuôi gia công cho đơn vị khác.

Doanh thu bán ra: Là số tiền thu được của đơn vị từ bán lợn ra bên ngoài trong 03 tháng qua.

* Cột 1: Ghi số lượng lợn xuất chuồng trong 03 tháng qua tương ứng với từng loại lợn ở cột A.

* Cột 2: Ghi trọng lượng lợn xuất chuồng trong 03 tháng qua tương ứng với số lợn xuất chuồng ở cột 1.

* Cột 3, 4, 5: Ghi thông tin về số con bán ra, trọng lượng bán ra và doanh thu bán ra trong 03 tháng qua tương ứng với từng loại lợn ở cột A.

Ví dụ 2: Tại kỳ điều tra 01/01/2021, doanh nghiệp A có thông tin về sản phẩm chăn nuôi lợn xuất chuồng trong 03 tháng qua như sau:

- Doanh nghiệp xuất bán 200 lợn thịt, tổng trọng lượng 19,4 tấn, giá bán lợn thịt hơi 45 nghìn/kg;

- Doanh nghiệp tổ chức liên hoan 02 lần, mỗi lần giết thịt 02 con lợn, trọng lượng trung bình 100 kg/con;

- Doanh nghiệp bán thanh lý 10 con lợn nái đẻ, trọng lượng trung bình 150kg/con với giá bán là 30 nghìn/kg.

Từ thông tin ví dụ trên, thông tin ghi phiếu điều tra mục này như sau:

Tên chỉ tiêu	Số lượng xuất chuồng (Con)	Trọng lượng xuất chuồng (Kg)	Bán ra		
			Số lượng (Con)	Trọng lượng (Kg)	Doanh thu (Triệu đồng)
A	1	2	3	4	5
1. Lợn	214	21300	210	20900	918
1.1. Lợn thịt	204	19800	200	19400	873
1.2. Lợn nái đẻ	10	1500	10	1500	45
1.3. Lợn sữa	0	0	0	0	0

Sản phẩm chăn nuôi gà, vịt, ngan của đơn vị xuất chuồng trong 03 tháng qua

* Cột A:

Gà thịt: Là gà nuôi với mục đích để giết thịt.

Gà công nghiệp nuôi thịt: Gà có nguồn gốc từ các giống nhập ngoại được nuôi để giết thịt nên có năng suất thịt cao, thời gian quay vòng nhanh (gà chuyên thịt) và được nuôi theo một quy trình khép kín, sử dụng hoàn toàn thức ăn công nghiệp.

Gà khác: Là các giống gà nuôi thịt khác ngoài gà công nghiệp nuôi thịt.

Gà đẻ thanh lý: Là những con gà chuyên trứng sau khi hết vòng sinh sản sẽ bị loại và thải đi để dành chỗ cho lứa gà khác theo một chu trình công nghiệp được lập trình sẵn.

Vịt thịt: Là các giống vịt nuôi với mục đích để giết thịt.

Vịt đẻ thanh lý: Là những con vịt chuyên trứng sau khi hết vòng sinh sản sẽ bị loại và thải đi để dành chỗ cho lứa vịt khác theo một chu trình công nghiệp được lập trình sẵn.

Ngan thịt: Là các giống ngan nuôi với mục đích để giết thịt.

* Cột 1: Ghi số lượng gà, vịt, ngan xuất chuồng trong 03 tháng qua tương ứng với từng loại gà, vịt, ngan ở cột A.

* Cột 2: Ghi trọng lượng gà, vịt, ngan xuất chuồng trong 03 tháng qua tương ứng với số gà, vịt, ngan xuất chuồng ở cột 1.

* Cột 3, 4, 5: Ghi thông tin về số con bán ra, trọng lượng bán ra và doanh thu bán ra trong 03 tháng qua tương ứng với từng loại gà, vịt, ngan ở cột A.

Lưu ý: Sản phẩm chăn nuôi bán ra không bao gồm sản phẩm của đơn vị nuôi gia công cho đơn vị khác.

Ví dụ 3: Tại kỳ điều tra 01/01/2021, doanh nghiệp B có thông tin về sản phẩm chăn nuôi gà, vịt xuất chuồng trong 03 tháng qua như sau:

- Doanh nghiệp đã bán 5000 gà thịt nuôi công nghiệp với tổng trọng lượng khi bán là 13,5 tấn và doanh thu bán gà thịt được 945 triệu đồng;

- Doanh nghiệp giết thịt 150 con gà thịt nuôi thả vườn làm thức ăn, trọng lượng trung bình 2,5kg/con;

- Doanh nghiệp bán thanh lý 1000 gà mái đẻ nuôi công nghiệp với tổng trọng lượng 2,5 tấn và giá bán bình quân 45 nghìn/kg;

- Doanh nghiệp giết thịt 20 con vịt thịt làm thức ăn với trọng lượng bình quân là 2 kg/con, bán cho lái buôn 80 con vịt thịt với trọng lượng bình quân là 2,5 kg/con và thu được 8 triệu đồng.

Từ các thông tin của ví dụ trên, phiếu điều tra sẽ ghi như sau:

	Số lượng xuất chuồng (Con)	Trọng lượng xuất chuồng (Kg)	Bán ra		
			Số lượng (Con)	Trọng lượng (Kg)	Doanh thu (Triệu đồng)
A	1	2	3	4	5
2. Gà	6150	16375	6000	16000	1057,5
2.1. Gà thịt	5150	13875	5000	13500	945
2.1.1. Gà công nghiệp	5000	13500	5000	13500	945
2.1.2. Gà khác	150	375	0	0	0
2.2. Gà đẻ thanh lý	1000	2500	1000	2500	112,5
3. Vịt	100	240	80	200	8
3.1. Vịt thịt	100	240	80	200	8
3.2. Vịt đẻ thanh lý	0	0	0	0	0
4. Ngan thịt	0	0	0	0	0

Câu 6: Sản phẩm trứng gà, trứng vịt, trứng ngan của đơn vị thu hoạch trong 03 tháng qua

Cột 1: Ghi tổng số trứng gà, trứng vịt, trứng ngan đơn vị thu hoạch trong 03 tháng qua từ số lượng gà, vịt, ngan nuôi đẻ trứng của đơn vị.

Cột 2, 3: Ghi số lượng trứng gà, trứng vịt, trứng ngan và doanh thu đối với số lượng trứng đơn vị bán ra bên ngoài trong 03 tháng qua.

Câu 7: Đơn vị có thuê ngoài dịch vụ đối với hoạt động chăn nuôi lợn và gia cầm của đơn vị trong 03 tháng qua không?

Dịch vụ thuê ngoài: Là các hoạt động đơn vị thuê các tổ chức, cá nhân bên ngoài thực hiện.

Dịch vụ chăn nuôi lợn và gia cầm gồm các loại dịch vụ sau:

- Dịch vụ thiên, hoạn vật nuôi.
- Dịch vụ rửa chuồng trại.
- Dịch vụ lấy phân chuồng.
- Dịch vụ phối giống cho vật nuôi.
- Dịch vụ chăn nuôi khác: Chăm sóc vật nuôi, phân loại và lau trứng gia cầm,...

PHIẾU SỐ 02-Q/ĐTCN-HO: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động chăn nuôi lợn và gia cầm của hộ

Áp dụng đối với các hộ nuôi lợn; hộ nuôi gia cầm được chọn từ bảng kê hộ chăn nuôi lợn, gia cầm.

Lưu ý: Phiếu này thu thập các thông tin về số lượng, sản phẩm chăn nuôi lợn và gia cầm của hộ trực tiếp sản xuất và nhận nuôi gia công cho đơn vị khác (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, hộ khác); không thu thập các thông tin về số lượng, sản phẩm chăn nuôi lợn và gia cầm của hộ giao cho đơn vị khác nuôi gia công tại cơ sở chăn nuôi khác.

CÁCH GHI PHIẾU

Thông tin định danh

Ghi trong tự Phiếu số 01-Q/ĐTCN-DN, HTX.

Họ và tên chủ hộ: Ghi đầy đủ họ và tên người là chủ hộ.

Thông tin về kết quả chăn nuôi lợn và gia cầm của hộ

I. Thông tin về chăn nuôi lợn

1. Hộ nuôi lợn thuộc nhóm quy mô nuôi nào dưới đây trong 03 tháng qua? (LỰA CHỌN 01 Ô DUY NHẤT)

Quy mô nuôi lợn: Là tổng số lợn đạt quy mô lớn nhất thường xuyên của hộ nuôi trong 03 tháng qua.

Lưu ý: Quy mô nuôi lợn của hộ không bao gồm lợn sữa.

Dưới đây là một số ví dụ xác định quy mô nuôi lợn của hộ trong quý 1/2021 (Áp dụng cho kỳ điều tra 01/4/2021)

Hộ ông Nguyễn Văn A tính đến thời điểm 01/01/2021 có nuôi 10 lợn thịt, 1 con lợn nái. Trong tháng 02/2021, hộ xuất chuồng 10 lợn thịt, tính đến thời điểm 01/4/2021 hộ có 01 con lợn nái. Hộ này xác định quy mô nuôi trong 03 tháng qua là 11 con lợn.

Hộ ông Nguyễn Văn B tính đến thời điểm 20/3 đang nuôi 20 con lợn thịt, 3 con lợn nái và 30 con lợn sữa đang nuôi cùng lợn nái mẹ. Hộ này xác định quy mô nuôi trong 03 tháng qua là 23 con lợn.

Hộ bà Nguyễn Thị C tính đến 20/3/2021 nuôi 50 con lợn thịt, ngày 21/3/2021 cả 50 con lợn thịt này bị bệnh dịch tả châu Phi và chính quyền cho đi tiêu hủy toàn bộ lợn của gia đình bà C. Hộ bà C quy ước xác định là không nuôi lợn trong 03 tháng qua.

Hộ bà Nguyễn Thị X tính đến đầu tháng 01/2021 có nuôi 70 con lợn thịt, trong tháng 3/2021 hộ xuất chuồng 30 con lợn thịt và vẫn đang nuôi tiếp 40 con lợn thịt. Hộ này xác định quy mô nuôi trong 03 tháng qua là 70 con lợn.

2. Số lượng lợn của hộ có tại thời điểm [T-1]

Là tổng số lợn của hộ có tại thời điểm của kỳ điều tra trước liền kề. Ví dụ, điều tra kỳ 01/4/2021, câu này hỏi số lợn của hộ kỳ 01/01/2021.

3. Số lượng lợn của hộ có tại thời điểm [...]

Tham khảo giải thích của Phiếu số 01-Q/ĐTCN-DN, HTX.

4. Số lượng lợn nhập vào nuôi trong 03 tháng qua?

Là tổng số lợn hộ đưa vào nuôi mới trong vòng 03 tháng qua, bao gồm cả số lợn mua, được cho, được biếu, được tặng và số lợn con do lợn nái đẻ của hộ sinh sản ra đã tách mẹ đưa vào nuôi thịt trong 03 tháng qua.

5. Số lợn của hộ giảm trong 03 tháng qua?

Bao gồm tổng số lợn bị giảm trong 03 tháng qua, bao gồm: Số lợn đã bán, số lợn cho/biêu/tặng, số lợn bị chết do dịch bệnh,...

Mục đích câu hỏi 2, 3, 4, 5: Để kiểm tra logic số lợn của hộ, đảm bảo thông tin cung cấp không bị bỏ sót, giúp thông tin thu thập về số đầu con tại thời điểm, số lượng xuất chuồng đúng với thực tế sản xuất của hộ.

6. Trong 03 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có xuất chuồng (giết thịt/bán giết thịt) đối với những sản phẩm lợn dưới đây không? (LỰA CHỌN ĐÁP ÁN PHÙ HỢP)

Đối với hoạt động chăn nuôi lợn, có 03 sản phẩm xuất chuồng bao gồm: Lợn thịt (lợn nuôi với mục đích để lấy thịt), lợn nái đẻ (thanh lý đối với lợn nái đẻ), lợn sữa.

Xuất chuồng: Là số lợn (lợn thịt, lợn nái đẻ, lợn sữa) của hộ đã bán, cho, biểu, tặng để giết thịt hoặc đã giết thịt để dùng làm thực phẩm trong 03 tháng qua.

Tham khảo thêm giải thích của Phiếu số 01-Q/ĐTCN-DN, HTX.

7. Tổng giá trị hoạt động dịch vụ thuê ngoài đối với nuôi lợn của hộ trong 03 tháng qua là bao nhiêu?

ĐTV hỏi hộ tổng số tiền chi trả dịch vụ hoạt động thuê ngoài cho từng loại vật nuôi tương ứng. Trường hợp hộ thanh toán bằng hiện vật, hộ quy đổi thành tiền theo mức giá hiện hành trên thị trường địa phương.

Dịch vụ thuê ngoài: Là các hoạt động dịch vụ hộ không tự thực hiện mà thuê lao động bên ngoài, và thực hiện chi trả bằng tiền mặt, hoặc hiện vật cho các lao động thực hiện hoạt động thuê ngoài. Dịch vụ trong chăn nuôi lợn và gia cầm bao gồm:

- Thuê thiến, hoạn vật nuôi.
- Thuê lao động để dọn dẹp chuồng trại (lấy phân, rửa chuồng trại).
- Thuê dịch vụ phối giống cho vật nuôi.
- Thuê dịch vụ phân loại trứng và lau trứng gia cầm.

8. Ông/Bà đánh giá như thế nào về giá bán lợn thịt của hộ so với giá thành sản xuất của hộ trong 03 tháng qua?

Hộ lựa chọn đáp án phù hợp so sánh giá bán lợn thịt của hộ với giá thành sản xuất trong 03 tháng qua. Trường hợp hộ không có bán sản phẩm lợn thịt trong 03 tháng qua, lựa chọn đáp án không biết.

9. Giá bán lợn thịt trung bình ở mức nào thì hộ sẽ hòa vốn

Hộ cung cấp thông tin về mức giá bán tại đó hộ sẽ hòa vốn, hộ sẽ không thu được lãi và bị lỗ vốn.

10. Dự định của hộ [Ông/Bà] về hoạt động nuôi lợn trong 3 tháng tới?

Hộ lựa chọn một đáp án phù hợp về dự định về hoạt động chăn nuôi lợn của hộ trong thời gian tới, bao gồm:

- Mở rộng sản xuất.
- Ổn định sản xuất: Duy trì quy mô sản xuất hiện tại.
- Thu hẹp sản xuất.
- Không nuôi lợn nữa.

11. Lý do hộ [Ông/Bà] không nuôi lợn trong 3 tháng tới?

Đối với hộ không có dự định nuôi tiếp trong 03 tháng tới, ĐTV hỏi lý do không tiếp tục nuôi lợn của hộ trong 03 tháng tới.

II. Thông tin về chăn nuôi gà, vịt, ngan

Tham khảo giải thích Phiếu số 01-Q/ĐTCN-DN, HTX.

PHIẾU SỐ 03-N/ĐTCN-THON: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động chăn nuôi trâu, bò và vật nuôi khác của hộ trên địa bàn thôn

Áp dụng cho toàn bộ các thôn có hoạt động chăn nuôi trâu, bò và vật nuôi khác quy mô hộ gia đình, bao gồm các thông tin sau:

- Số lượng trâu (gồm cả trâu dưới 1 năm tuổi) của các hộ nuôi dưới 30 con trâu;
- Số lượng bò thịt (gồm cả bò dưới 1 năm tuổi) của các hộ nuôi dưới 30 con bò thịt;
- Số lượng bò sữa của các hộ nuôi dưới 20 con bò sữa;
- Số lượng và sản lượng chăn nuôi các loại vật nuôi khác: Dê, cừu, thỏ, ngỗng, chim cút,...

Lưu ý: Phiếu này không thu thập thông tin đối với những hộ nuôi từ 30 con trâu trở lên, 30 con bò thịt trở lên, 20 con bò sữa trở lên.

CÁCH GHI PHIẾU

I. Thông tin về số lượng vật nuôi và sản phẩm chăn nuôi xuất chuồng

1. Trong 12 tháng qua, trên địa bàn thôn có hộ nuôi trâu không?

Trường hợp có ít nhất một hộ nuôi trâu trên địa bàn của thôn trong 12 tháng qua, được xác định là thôn có hộ nuôi trâu.

Hộ nuôi trâu trong 12 tháng qua, bao gồm cả những hộ đã nuôi và xuất chuồng toàn bộ số lượng trâu, sau đó nghỉ nuôi trước thời điểm điều tra.

1.1. Số hộ nuôi trâu trên địa bàn thôn trong 12 tháng qua?

Ghi thông tin về tổng số hộ nuôi trâu trên địa bàn thôn trong 12 tháng qua.

1.2. Tổng số lượng trâu tại thời điểm 01/01?

Bao gồm toàn bộ số lượng trâu của các hộ nuôi trâu có tại thời điểm 0h ngày 01/01 năm điều tra.

2. Trong 12 tháng qua, trên địa bàn thôn có hộ nuôi bò sữa không?

Trường hợp, có ít nhất một hộ nuôi bò sữa trên địa bàn của thôn trong 12 tháng qua, được xác định là thôn có hộ nuôi bò sữa.

Nuôi bò sữa với mục đích để thu hoạch sữa tươi, sản phẩm được bán ra trên thị trường hoặc tiêu dùng tại hộ.

2.1. Số hộ nuôi bò sữa trên địa bàn thôn trong 12 tháng qua?

Ghi tổng số hộ nuôi bò sữa trên địa bàn thôn trong 12 tháng qua.

2.1.1. Trong đó: Số hộ nuôi bò cái sữa sinh sản trong 12 tháng qua?

Trường hợp, hộ nuôi bò sữa và có bò cái sữa đã sinh sản được 01 lứa trở lên, cho thu hoạch sữa tươi thì được xác định là hộ có nuôi bò cái sữa sinh sản.

3. Trong 12 tháng qua, trên địa bàn thôn có hộ nuôi bò khác (ngoài bò sữa) không?

Bò khác (ngoài bò sữa) được xác định là bò nuôi với mục đích để lấy thịt hoặc nuôi với mục đích cày kéo.

3.1. Số hộ nuôi bò khác trên địa bàn thôn trong 12 tháng qua?

Ghi tổng số hộ nuôi bò khác trên địa bàn thôn trong 12 tháng qua.

3.2. Tổng số bò khác tại thời điểm 01/01?

Bao gồm toàn bộ số lượng bò khác (ngoài bò sữa) của các hộ nuôi bò khác có tại thời điểm 0h ngày 01/01 năm điều tra.

4. Trong 12 tháng qua, trên địa bàn thôn có nuôi những vật nuôi dưới đây không?

Lựa chọn các loại vật nuôi được liệt kê như: Ngựa, dê, cừu,... thuộc danh sách để tích chọn.

Tiếp theo, cung cấp lần lượt các thông tin về: Số lượng đầu con, sản lượng xuất chuồng, số lượng bán, trọng lượng bán tương ứng với loại vật nuôi đặc thù.

Trường hợp: Trên địa bàn thôn có hộ nuôi tằm hoặc nuôi ong thì chương trình chỉ hiển thị thông tin hỏi mục 4.1 về số lượng tại thời điểm (số lượng nuôi tằm đối với nuôi tằm; đàn ong đối với nuôi ong); các thông tin về xuất chuồng; số lượng bán không phải cung cấp. Do hai loại vật nuôi này không có sản phẩm thịt hơi giết thịt nên chương trình sẽ ẩn mục tương ứng.

II. Thông tin về sản phẩm chăn nuôi không qua giết thịt

5. Trong 12 tháng qua, trên địa bàn thôn có thu hoạch những sản phẩm không qua giết thịt nào dưới đây?

Các loại sản phẩm không qua giết thịt bao gồm: Nhung hươu; sữa dê, cừu tươi nguyên chất; trứng ngỗng; trứng chim cú; mật ong; kén tằm.

Chú ý:

- Nuôi dê, cừu: ĐTV hỏi hộ về sản phẩm sữa dê, cừu tươi;
- Nuôi ngỗng: ĐTV hỏi hộ về sản phẩm trứng ngỗng;
- Nuôi chim cú: ĐTV hỏi hộ về sản phẩm trứng chim cú;
- Nuôi ong: ĐTV hỏi hộ về sản phẩm mật ong;
- Nuôi tằm: ĐTV hỏi hộ về sản phẩm kén tằm;
- Nuôi hươu: ĐTV hỏi hộ về sản phẩm nhung hươu.

Riêng sản phẩm trứng ngỗng; trứng chim cú đơn vị tính là quả. Các sản phẩm không qua giết thịt còn lại, đơn vị tính là kg.

Chương trình sẽ hỏi lần lượt đối với các sản phẩm chăn nuôi không qua giết thịt để ĐTV lựa chọn, và sẽ hỏi về sản lượng lần lượt được thu hoạch trong 12 tháng qua.

PHIẾU SỐ 04-N/ĐTCN-DN, HTX: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động chăn nuôi trâu, bò và vật nuôi khác của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác

Áp dụng cho toàn bộ các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác chăn nuôi trâu, bò, vật nuôi khác hoặc các chi nhánh của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác chăn nuôi trâu, bò, vật nuôi khác trên địa bàn toàn tỉnh.

Lưu ý:

- Phiếu này thu thập các thông tin về số lượng, sản phẩm chăn nuôi trâu, bò, vật nuôi khác của đơn vị trực tiếp sản xuất và nhận nuôi gia công cho đơn vị khác (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, hộ khác); không thu thập các thông tin về số lượng, sản phẩm chăn nuôi trâu, bò, vật nuôi khác của đơn vị giao cho đơn vị khác nuôi gia công tại cơ sở chăn nuôi khác.

- Phiếu này áp dụng đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã có ngành hoạt động kinh doanh chăn nuôi trong danh mục các ngành kinh doanh đăng ký hoạt động của đơn vị với cơ quan chức năng.

- Tổ chức khác: Bao gồm các viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu, trường đại học... trực tiếp sản xuất và nhận nuôi gia công cho đơn vị khác.

CÁCH GHI PHIẾU

Thông tin định danh

Ghi tương tự Phiếu số 01-Q/ĐTCN-DN, HTX

1. Thông tin về tình trạng hoạt động của đơn vị (LỰA CHỌN 01 Ô THÍCH HỢP)

Tham khảo cách ghi của Phiếu số 01-Q/ĐTCN-DN, HTX.

2. Thông tin lĩnh vực hoạt động của đơn vị

Trường hợp chỉ chọn mã 2, chuyển hỏi từ câu 5 đến hết câu 8. Đơn vị chọn cả mã 1 và mã 2, hỏi từ câu 3 đến câu 8. Nếu đơn vị chỉ chọn mã 1: Hỏi câu 3, câu 4.

3. Số lượng trâu, bò của đơn vị

* Cột A:

- *Tổng số trâu:* Các loại trâu được nuôi với mục đích để giết thịt, cày, kéo và lấy sữa.

- *Bò thịt:* Bò nuôi với mục đích để giết thịt (tính cả bò nuôi để cày, kéo).

- *Bò sữa:* Bò có nguồn gốc từ các giống bò sữa được nuôi với mục đích để chuyên lấy sữa.

- *Bò cái sữa*: Bò sữa đã đẻ từ một lứa trở lên.

* **Cột 1**: Ghi số lượng từng loại trâu, bò tại thời điểm 0h ngày 01/01 năm điều tra tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

* **Cột 2**: Ghi số lượng từng loại trâu, bò đưa vào nuôi trong 12 tháng qua tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

* **Cột 3**: Ghi số lượng từng loại trâu, bò bị chết do dịch bệnh, thiên tai trong 12 tháng qua tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

4. Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò của đơn vị xuất chuồng trong 12 tháng qua

Trâu thịt: Trâu nuôi với mục đích để giết thịt, có thời gian nuôi từ lúc mới sinh đến khi xuất chuồng từ 01 năm trở lên.

Nghé thịt: Là trâu nuôi với mục đích để giết thịt, có thời gian nuôi từ lúc mới sinh đến khi xuất chuồng dưới 01 năm.

Bò thịt: Bò nuôi với mục đích để giết thịt, có thời gian nuôi từ lúc mới sinh đến khi xuất chuồng từ 01 năm trở lên.

Bê thịt: Là bò nuôi với mục đích để giết thịt, có thời gian nuôi từ lúc mới sinh đến khi xuất chuồng dưới 01 năm.

Số lượng xuất chuồng: Là số trâu, bò của đơn vị đã bán, cho, biếu, tặng để giết thịt và để ăn trong 12 tháng qua.

Trọng lượng xuất chuồng: Là số kg trâu, bò của đơn vị đã bán, cho, biếu, tặng để giết thịt và để ăn trong 12 tháng qua.

Số lượng bán ra: Là số trâu, bò của đơn vị đã bán ra bên ngoài để giết thịt trong 12 tháng qua.

Trọng lượng bán ra: Là số kg trâu, bò của đơn vị đã bán ra bên ngoài để giết thịt trong 12 tháng qua.

Doanh thu bán ra: Là số tiền thu được của đơn vị từ bán trâu, bò ra bên ngoài trong 12 tháng qua.

* **Cột 1**: Ghi số lượng xuất chuồng trong 12 tháng qua tương ứng với từng loại trâu, bò ở cột A.

* **Cột 2**: Ghi trọng lượng xuất chuồng trong 12 tháng qua tương ứng với số lượng xuất chuồng ở cột 1.

* **Cột 3, 4, 5**: Ghi thông tin về số con bán ra, trọng lượng bán ra và doanh thu bán ra tương ứng với từng loại trâu, bò ở cột A.

5. Số lượng vật nuôi và sản phẩm chăn nuôi xuất chuồng trong 12 tháng qua

Ghi tương tự như đối với trâu, bò.

6. Sản phẩm chăn nuôi khác thu hoạch trong 12 tháng qua

Ghi tương tự như đối với trâu, bò.

7. Thông tin về hoạt động thu hoạch tổ yến của đơn vị trong 12 tháng qua

Đơn vị cung cấp lần lượt các thông tin về sản lượng thu hoạch tổ yến theo từng địa điểm/cơ sở trực thuộc của đơn vị; và thông tin về bán sản phẩm tương ứng với sản lượng thu hoạch từ cơ sở của đơn vị.

Lưu ý: Thông tin về bán sản phẩm chỉ tính đối với phần sản lượng do đơn vị trực tiếp sản xuất, không bao gồm sản lượng do đơn vị mua đi bán lại.

8. Đơn vị có thuê ngoài dịch vụ đối với hoạt động chăn nuôi trâu, bò và vật nuôi khác của đơn vị không?

Dịch vụ thuê ngoài: Là các hoạt động đơn vị thuê các tổ chức, cá nhân bên ngoài thực hiện.

Dịch vụ chăn nuôi trâu, bò và vật nuôi khác gồm các loại dịch vụ sau:

- Dịch vụ thiến, hoạn vật nuôi.

- Dịch vụ rửa chuồng trại.

- Dịch vụ lấy phân chuồng.

- Dịch vụ phối giống cho vật nuôi.

- Dịch vụ chăn nuôi khác: Chăm sóc vật nuôi, phân loại và lau trứng gia cầm, chữa thả gia súc,...

PHIẾU SỐ 05-N/ĐTCN-HO: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động chăn nuôi trâu, bò của hộ

Áp dụng đối với các hộ chăn nuôi trâu, bò.

Lưu ý: Phiếu này thu thập các thông tin về số lượng, sản phẩm chăn nuôi trâu, bò của hộ trực tiếp sản xuất và nhận nuôi gia công cho đơn vị khác (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, hộ khác); không thu thập các thông tin về số lượng, sản phẩm chăn nuôi trâu, bò của hộ giao cho đơn vị khác nuôi gia công tại cơ sở chăn nuôi khác.

CÁCH GHI PHIẾU

Thông tin chung

Ghi tương tự Phiếu số 01-Q/ĐTCN-DN, HTX.

Thông tin về hoạt động chăn nuôi trâu, bò của hộ

I. Thông tin về hoạt động chăn nuôi trâu, bò

1. Hộ nuôi trâu thuộc nhóm quy mô nuôi nào dưới đây?

Chương trình phần mềm sẽ hiển thị quy mô nuôi hộ được chọn mẫu, trường hợp khác quy mô thực tế của hộ, ĐTV chọn lại quy mô nuôi của hộ.

2. Số lượng trâu của hộ có tại thời điểm [...]

Trâu thịt: Là nuôi trâu chủ yếu với mục đích để lấy thịt.

Hộ cung cấp thông tin về số lượng trâu của hộ theo năm tuổi tương ứng, bao gồm: trâu thịt dưới 01 năm tuổi; trâu thịt từ 01 năm tuổi đến dưới 02 năm tuổi; trâu thịt từ 02 năm tuổi trở lên.

Trâu cày kéo: Nuôi trâu với mục đích chính để cày kéo, phục vụ hoạt động sản xuất trồng trọt (cày, bừa ruộng) hoặc lấy sức kéo.

3. Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có xuất chuồng (giết thịt/bán để giết thịt) đối với những sản phẩm trâu thịt dưới đây không?

Trường hợp hộ có xuất chuồng sản phẩm trâu thịt hoặc nghé thịt trong 12 tháng qua, hộ lựa chọn các sản phẩm tương ứng.

Và lần lượt trả lời các thông tin liên quan đến số lượng xuất chuồng, trọng lượng xuất chuồng, số lượng bán ra, trọng lượng bán ra và doanh thu bán ra đối với từng sản phẩm xuất chuồng tương ứng.

4. Tổng giá trị hoạt động dịch vụ thuê ngoài (*thuê chăn thả; rửa chuồng trại, lấy phân chuồng; phối giống*) đối với nuôi trâu của hộ trong 12 tháng qua là bao nhiêu?

Hộ ghi tổng số tiền chi trả dịch vụ hoạt động thuê ngoài đối với hoạt động nuôi trâu của hộ. Trường hợp hộ thanh toán bằng hiện vật, hộ quy đổi thành tiền theo mức giá hiện hành trên thị trường địa phương.

Dịch vụ thuê ngoài: Là các hoạt động dịch vụ hộ không tự thực hiện, mà thuê lao động bên ngoài, và thực hiện chi trả bằng tiền mặt, hoặc hiện vật cho các lao động thực hiện hoạt động thuê ngoài. Dịch vụ trong chăn nuôi trâu bao gồm:

- Thuê lao động để dọn dẹp chuồng trại (lấy phân, rửa chuồng trại).

- Thuê dịch vụ phối giống cho vật nuôi.
- Thuê dịch vụ chăn thả vật nuôi.

5. Hộ nuôi bò khác (ngoài bò sữa) thuộc nhóm quy mô nuôi nào dưới đây?

Chương trình phần mềm sẽ hiển thị quy mô nuôi hộ được chọn mẫu, trường hợp khác quy mô thực tế của hộ, ĐTV chọn lại quy mô nuôi của hộ.

6. Số lượng bò khác (ngoài bò sữa) của hộ có tại thời điểm [...]

Bò thịt: Là nuôi bò chủ yếu với mục đích để lấy thịt.

Hộ cung cấp thông tin về số lượng bò thịt của hộ theo năm tuổi tương ứng, bao gồm: bò thịt dưới 01 năm tuổi; bò thịt từ 01 năm tuổi đến dưới 02 năm tuổi; bò thịt từ 02 năm tuổi trở lên.

Bò cày kéo: Nuôi bò với mục đích chính để cày kéo, phục vụ hoạt động sản xuất trồng trọt (cày, bừa ruộng) hoặc lấy sức kéo.

7. Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có xuất chuồng (giết thịt/bán để giết thịt) đối với những sản phẩm bò thịt dưới đây không?

Trường hợp hộ có xuất chuồng sản phẩm bò thịt hoặc bê thịt trong 12 tháng qua, hộ lựa chọn các sản phẩm tương ứng.

Và lần lượt trả lời các thông tin liên quan đến số lượng xuất chuồng, trọng lượng xuất chuồng, số lượng bán ra, trọng lượng bán ra và doanh thu bán ra đối với từng sản phẩm xuất chuồng tương ứng.

8. Tổng giá trị hoạt động dịch vụ thuê ngoài (thuê chăn thả; rửa chuồng trại, lấy phân chuồng; phối giống) đối với nuôi bò khác của hộ trong 12 tháng qua là bao nhiêu?

Hộ ghi tổng số tiền chi trả dịch vụ hoạt động thuê ngoài đối với hoạt động nuôi bò khác của hộ. Trường hợp hộ thanh toán bằng hiện vật, hộ quy đổi thành tiền theo mức giá hiện hành trên thị trường địa phương.

Dịch vụ thuê ngoài: Là các hoạt động dịch vụ hộ không tự thực hiện, mà thuê lao động bên ngoài, và thực hiện chi trả bằng tiền mặt, hoặc hiện vật cho các lao động thực hiện hoạt động thuê ngoài. Dịch vụ trong chăn nuôi bò khác bao gồm:

- Thuê lao động để dọn dẹp chuồng trại (lấy phân, rửa chuồng trại).
- Thuê dịch vụ phối giống cho vật nuôi.
- Thuê dịch vụ chăn thả vật nuôi.

9. Hộ nuôi bò sữa thuộc nhóm quy mô nuôi nào dưới đây?

Chương trình phần mềm sẽ hiển thị quy mô nuôi hộ được chọn mẫu, trường hợp khác quy mô thực tế của hộ, ĐTV chọn lại quy mô nuôi của hộ.

10. Số lượng bò sữa của hộ có tại thời điểm [...]

Hộ cung cấp thông tin về tổng số bò sữa và bò cái sữa.

- *Bò sữa*: Bò có nguồn gốc từ các giống bò sữa được nuôi với mục đích để chuyên lấy sữa.

- *Bò cái sữa*: Bò sữa đã đẻ từ một lứa trở lên.

11. Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có xuất chuồng (giết thịt/bán giết thịt) bò sữa không?

Trường hợp hộ có xuất chuồng bò sữa, hộ sẽ lần lượt cung cấp các thông tin tương ứng về số lượng, trọng lượng, ... tương ứng.

12. Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có thu hoạch sản phẩm sữa bò tươi không?

Trường hợp hộ nuôi bò cái sữa và đã đẻ 01 lứa trở lên, sẽ có sản phẩm sữa thu hoạch. Hộ lần lượt cung cấp thông tin về sản lượng sữa thu hoạch, sản lượng sữa bán ra và doanh thu bán sữa trong 12 tháng qua từ kết quả hoạt động nuôi bò sữa.

13. Tổng giá trị hoạt động dịch vụ thuê ngoài (*thuê chăn thả; rửa chuồng trại, lấy phân chuồng; phối giống; vắt sữa*) đối với nuôi bò sữa của hộ trong 12 tháng qua là bao nhiêu?

Hộ ghi tổng số tiền chi trả dịch vụ hoạt động thuê ngoài đối với hoạt động nuôi bò sữa của hộ. Trường hợp hộ thanh toán bằng hiện vật, hộ quy đổi thành tiền theo mức giá hiện hành trên thị trường địa phương.

Dịch vụ thuê ngoài: Là các hoạt động dịch vụ hộ không tự thực hiện, mà thuê lao động bên ngoài, và thực hiện chi trả bằng tiền mặt, hoặc hiện vật cho các lao động thực hiện hoạt động thuê ngoài. Dịch vụ trong chăn nuôi bò sữa bao gồm:

- Thuê lao động để dọn dẹp chuồng trại (lấy phân, rửa chuồng trại).
- Thuê dịch vụ phối giống cho vật nuôi.
- Thuê dịch vụ chăn thả vật nuôi.
- Thuê dịch vụ vắt sữa.

PHIẾU SỐ 06-N/ĐTCN-HM: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động chăn nuôi vật nuôi khác, thu hoạch tổ yến của hộ mẫu

Áp dụng đối với các hộ được chọn mẫu theo loại vật nuôi khác, mỗi tỉnh được chọn tối đa 03 loại vật nuôi khác (ngoài trâu, bò, lợn, gà, vịt, ngan) như: chim cú, ngỗng, dê, cừu,...

Đối với những tỉnh có hoạt động thu hoạch sản phẩm tổ yến (yến sào) của các hộ, thực hiện điều tra mẫu đối với các hộ thu hoạch tổ yến.

Lưu ý: Phiếu này thu thập các thông tin về số lượng, sản phẩm chăn nuôi vật nuôi khác của hộ trực tiếp sản xuất và nhận nuôi gia công cho đơn vị khác (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, hộ khác); không thu thập các thông tin về số lượng, sản phẩm chăn nuôi vật nuôi khác của hộ giao cho đơn vị khác nuôi gia công tại cơ sở chăn nuôi khác.

CÁCH GHI PHIẾU

Thông tin định danh

Tham khảo tương tự Phiếu số 01-Q/ĐTCN-DN, HTX.

I. Số lượng và sản phẩm chăn nuôi vật nuôi xuất chuồng của hộ

1. Hộ nuôi loại vật nuôi nào dưới đây?

Hộ lựa chọn các loại vật nuôi được liệt kê như: Ngựa, dê, cừu, ... thuộc danh sách để tích chọn.

Tiếp theo, hộ cung cấp lần lượt các thông tin về: Số lượng đầu con, sản lượng xuất chuồng, số lượng bán, trọng lượng bán tương ứng với loại vật nuôi.

Trường hợp: Hộ nuôi tằm hoặc nuôi ong thì chỉ khai thông tin mục 1.1 về số lượng tại thời điểm (số lượng nong tằm đối với nuôi tằm; đàn ong đối với nuôi ong); các thông tin về xuất chuồng; số lượng bán không phải cung cấp. Do hai loại vật nuôi đặc thù này không có sản phẩm thịt hơi giết thịt.

2. Hộ thu hoạch những sản phẩm không qua giết thịt nào dưới đây?

Các loại sản phẩm không qua giết thịt bao gồm: Nhung hươu; sữa dê, cừu tươi nguyên chất; trứng ngỗng; trứng chim cú; mật ong; kén tằm.

Chú ý:

- Hộ nuôi dê, cừu: ĐTV hỏi hộ về sản phẩm sữa dê, cừu tươi;
- Hộ nuôi ngỗng: ĐTV hỏi hộ về sản phẩm trứng ngỗng;

- Hộ nuôi chim cú: ĐTV hỏi hộ về sản phẩm trứng chim cú;
- Hộ nuôi ong: ĐTV hỏi hộ về sản phẩm mật ong;
- Hộ nuôi tằm: ĐTV hỏi hộ về sản phẩm kén tằm;
- Hộ nuôi hươu: ĐTV hỏi hộ về sản phẩm nhung hươu.

Riêng sản phẩm trứng ngỗng; trứng chim cú đơn vị tính là quả. Các sản phẩm không qua giết thịt còn lại, đơn vị tính là kg.

II. Thông tin về hoạt động thu hoạch sản phẩm tổ yến (yến sào) của hộ trong 12 tháng qua

Diện tích sàn xây dựng cho thu hoạch tổ yến: Là tổng số diện tích sàn hộ đã hoàn thành xây dựng, và đưa vào khai thác với mục đích thu hút chim yến về ở làm tổ và thực tế đã có sản phẩm thu hoạch tổ yến.

Số tháng thu hoạch trong năm của cơ sở: Ghi số tháng thực tế cho thu hoạch trong 12 tháng qua. Trường hợp cơ sở mới xây dựng trong năm, hộ ghi số tháng thực tế thu hoạch tính từ khi bắt đầu cho thu hoạch đến cuối năm.

Sản lượng tổ yến cơ sở thu hoạch trong 12 tháng qua: Là tổng sản lượng thực tế hộ đã thu hoạch trong 12 tháng qua, tính từ 01/01 đến 31/12 năm điều tra.

Sản lượng tổ yến bán ra trong 12 tháng qua: Là sản lượng tổ yến cơ sở đã bán từ sản lượng hộ trực tiếp thu hoạch từ diện tích đầu tư cơ sở thu hút chim yến của hộ.

Doanh thu tổ yến bán ra trong 12 tháng qua: Là tổng giá trị bằng tiền cơ sở đã thu được tương ứng với sản lượng tổ yến bán của hộ trong 12 tháng qua.

